

Số: 305/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 30 tháng 12 năm 2011

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục, đào tạo và dạy nghề tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14/6/2005 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục ngày 25/11/2009;

Căn cứ Luật Dạy nghề ngày 29/11/2006;

Căn cứ Nghị định số 139/2006/NĐ-CP ngày 20/11/2006 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục và Bộ Luật Lao động về dạy nghề;

Căn cứ Quyết định số 2052/QĐ-TTg ngày 10/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 39/2011/NQ- HĐND ngày 12/12/2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi khóa XI - kỳ họp thứ 4 về Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục, đào tạo và dạy nghề tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 2014/TTr- GDĐT ngày 22/12/2011 về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục, đào tạo và dạy nghề tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025,

**QUYẾT ĐỊNH :**

**Điều 1.** Phê duyệt Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục, đào tạo và dạy nghề tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025 với các nội dung chính như sau:

**I Mục tiêu phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục, đào tạo và dạy nghề tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025:**

**1. Mục tiêu chung:**

- Trong vòng 15 năm tới, hệ thống mạng lưới giáo dục, đào tạo và dạy nghề của tỉnh Quảng Ngãi được đổi mới cơ bản và toàn diện và trở thành một trong những tỉnh, thành xếp hạng khá của cả nước về giáo dục, đào tạo và dạy nghề; đáp ứng nhu cầu nhân lực cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa,

thích ứng với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, hướng tới một xã hội học tập, có khả năng hội nhập quốc tế.

- Tạo bước đột phá trong phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục các cấp học, nhất là mầm non và phổ thông ở miền núi và vùng đồng bào dân tộc sinh sống, nhằm giảm sự bất bình đẳng trong tiếp cận giáo dục giữa các nhóm dân cư và cơ hội học tập suốt đời cho mỗi người dân; phấn đấu trong 5-10 năm tới, hoàn thành việc mở rộng, nâng cấp các trường phổ thông dân tộc nội trú từ cấp Trung học cơ sở (THCS) lên cấp Trung học phổ thông (THPT). Tập trung xây dựng trường Phổ thông dân tộc bán trú, ký túc xá cho các trường THPT ở các huyện miền núi. Hoàn thiện hệ thống trung tâm Giáo dục Thường xuyên - Hướng nghiệp và Dạy nghề (GDTX-HN&DN), trung tâm học tập cộng đồng.

- Phát triển quy mô, cơ cấu hệ thống mạng lưới giáo dục hợp lý: Tăng tỷ lệ số phòng học kiên cố các cấp học đạt 100% vào năm 2020 và 95% các trường có phòng học bộ môn vào năm 2020 và đạt 100% vào năm 2025. Đến 2025, 100% các trường ở miền núi, vùng khó khăn có đủ nhà công vụ cho giáo viên.

- Tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị dạy học theo hướng chuẩn hoá, đồng bộ và hiện đại. Cùng cố và mở rộng quy mô trường lớp hợp lý, hoàn thiện mạng lưới các trung tâm GDTX-HN&DN cấp tỉnh và cấp huyện, 100% các xã, phường có trung tâm học tập cộng đồng. Hoàn thiện mạng lưới các trường phổ thông, dạy nghề, Trung cấp chuyên nghiệp (TCCN), cao đẳng và đại học.

- Tiếp tục phát triển mạng lưới cơ sở dạy nghề ở 3 cấp trình độ: cao đẳng nghề, trung cấp nghề, sơ cấp nghề và dạy nghề thường xuyên nhằm đáp ứng khả năng đào tạo đội ngũ lao động kỹ thuật có chất lượng cho tỉnh. Ưu tiên đầu tư các trường, trung tâm được lựa chọn dạy nghề trọng điểm. Tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về chất lượng dạy nghề, một số nghề đào tạo đạt trình độ tiên tiến của khu vực và quốc tế; bảo đảm quy mô, cơ cấu và trình độ nghề phù hợp, đáp ứng cả về số lượng và chất lượng nguồn nhân lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

## **2. Mục tiêu cụ thể:**

### **a) Giáo dục mầm non:**

#### **Mục tiêu phát triển giáo dục:**

- Triển khai đại trà chương trình giáo dục Mầm non (GDMN) mới; thực hiện phổ cập giáo dục một năm cho trẻ 5 tuổi. Có 96-98% trẻ em dân tộc thiểu số được chuẩn bị tốt tiếng Việt trước khi vào lớp 1.

- Phấn đấu đến năm 2015, hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi; huy động trên 20% và năm 2020 trên 30% trẻ dưới 3 tuổi đến nhà trẻ. Số trẻ 3 đến 5 tuổi đi học mẫu giáo đạt tỷ lệ 80-85% vào năm 2015 và 90-95% vào năm 2020. Nâng tỷ lệ HS nhà trẻ, mẫu giáo học bán trú hiện nay từ 50% lên 60% vào năm 2015 và phấn đấu đạt 70 % vào năm 2020. 95% trẻ 5 tuổi được học mẫu giáo 2 buổi/ngày, đến năm 2020 tỷ lệ này là 99% .

### **Mục tiêu quy hoạch mạng lưới cần đạt được:**

- Đến năm 2015, 100% xã, phường, thị trấn có trường, lớp mầm non; trong đó, có 10% trường ngoài công lập. Có 25% trường mầm non đạt chuẩn quốc gia. Thành lập mới 21 trường, trong đó có 07 trường ngoài công lập. Xoá hết các phòng học tạm bằng tranh tre hoặc xuống cấp; 70-80% số trường mầm non có công trình vệ sinh, nước sạch, có đủ đồ dùng đồ chơi, sân chơi, cảnh quan xanh, sạch, đẹp.

- Đến năm 2020, phần đầu có 50% trường đạt chuẩn, trong đó, miền núi có ít nhất 20%. Thành lập mới 22 trường, trong đó có 05 trường ngoài công lập; số trường ngoài công lập chiếm 15%; 80-90% số trường mầm non có công trình vệ sinh, nước sạch, có đủ đồ dùng đồ chơi, sân chơi, cảnh quan xanh, sạch, đẹp.

- Định hướng đến năm 2025, phần đầu có 60% trường đạt chuẩn, trong đó, miền núi có ít nhất 25%. Thành lập mới 19 trường, trong đó có 04 trường ngoài công lập; số trường ngoài công lập chiếm 20%; đạt từ 90% trở lên số trường mầm non có công trình vệ sinh, nước sạch, có đủ đồ dùng đồ chơi, sân chơi, cảnh quan xanh, sạch, đẹp.

- Ưu tiên dành đủ quỹ đất theo chuẩn xây dựng trường học cho trường đã có và những trường thành lập mới.

### **b) Giáo dục tiểu học:**

#### **Mục tiêu phát triển giáo dục:**

- Đến năm 2015: Duy trì 100% số xã, phường, thị trấn đạt chuẩn PCGDTH đúng độ tuổi.

- Đến năm 2020: Cải thiện cơ hội, điều kiện nhập học nhất là học sinh (HS) dân tộc thiểu số; nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện; huy động trẻ em 6 -11 tuổi học các lớp Tiểu học đạt tỷ lệ 99%, trong đó tỷ lệ trẻ 6 tuổi vào lớp 1 đạt 100%. Tỷ lệ HS được học 2 buổi/ngày đạt 60-70% (9-10 buổi/tuần). Tổ chức học 2 buổi/ngày và học bán trú đối với những nơi có điều kiện và nhu cầu. 100% HS học trên 5 buổi/tuần, trong đó trên 90% HS học 2 buổi/ngày. Số trẻ 11 tuổi được công nhận hết bậc Tiểu học đạt tỷ lệ 99%.

#### **Mục tiêu quy hoạch mạng lưới cần đạt được:**

- Đến năm 2015, có 65% trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia. Thành lập mới 4 trường tiểu học, trong đó có 01 trường ngoài công lập. Xoá hết các phòng học tạm bằng tranh tre hoặc xuống cấp bằng phòng học kiên cố và bán kiên cố; 70-80% số trường tiểu học có công trình vệ sinh, nước sạch, cảnh quan xanh, sạch, đẹp; tối thiểu có 80% số trường được trang bị đủ đồ dùng và thiết bị dạy học.

- Đến năm 2020, có 70% trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia. Thành lập mới 05 trường tiểu học công lập. 80-90% số trường tiểu học có công trình vệ sinh, nước sạch, cảnh quan xanh, sạch, đẹp; phần đầu 100% số trường được trang bị đủ đồ dùng và thiết bị dạy học.

- Định hướng đến năm 2025, có từ 75-80% trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia. Thành lập mới 5 trường tiểu học, trong đó có 02 trường ngoài công lập; trên 90% số trường tiểu học có công trình vệ sinh, nước sạch, cảnh quan xanh, sạch, đẹp.

- Ưu tiên dành đủ quỹ đất theo chuẩn xây dựng trường học cho trường đã có và những trường thành lập mới.

### **c) Giáo dục trung học cơ sở:**

#### **Mục tiêu phát triển giáo dục:**

- Tiếp tục duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục THCS.  
- Đến năm 2015, tỷ lệ huy động HS trong độ tuổi từ 11 đến 14 vào học THCS đạt 94%; đối với những xã có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn đạt tỷ lệ từ 70% trở lên. Tỷ lệ HS được học 2 buổi/ngày hoặc học trên 6 buổi/tuần đạt 30%. Số HS được công nhận hết bậc tiểu học hàng năm vào học các lớp THCS đạt tỷ lệ 99%; đối với những xã có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn đạt tỷ lệ từ 97% trở lên.

#### **Mục tiêu quy hoạch mạng lưới cần đạt được:**

- Đến 2015, xây dựng bổ sung các hạng mục còn thiếu, cải tạo chống xuống cấp cơ sở vật chất các trường hiện có giảm tỷ lệ phòng học bán kiên cố xuống còn 20%; thành lập mới 8 trường trung học cơ sở công lập; có 55% số trường trung học cơ sở đạt chuẩn quốc gia. 100% số huyện miền núi đều có trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú.

- Đến 2020, xây dựng bổ sung các hạng mục còn thiếu, cải tạo chống xuống cấp cơ sở vật chất các trường trung học cơ sở hiện có giảm tỷ lệ phòng học bán kiên cố xuống còn 10%; thành lập mới 17 trường trung học cơ sở công lập, trong đó có 01 trường ngoài công lập; có 70% số trường trung học cơ sở đạt chuẩn quốc gia. 100% số trường được trang bị phòng máy vi tính để tất cả học sinh được học chương trình tin học và truy cập internet.

- Định hướng đến năm 2025, xây dựng bổ sung các hạng mục còn thiếu, cải tạo chống xuống cấp cơ sở vật chất các trường trung học cơ sở hiện có, xóa hết phòng học bán kiên cố; thành lập mới 08 trường trung học cơ sở, trong đó có 02 trường ngoài công lập; có 75% số trường trung học cơ sở đạt chuẩn quốc gia.

- Ưu tiên dành đủ quỹ đất theo chuẩn xây dựng trường học cho trường đã có và những trường thành lập mới.

### **d) Giáo dục trung học phổ thông:**

#### **Mục tiêu phát triển giáo dục:**

- Đến năm 2015, tỷ lệ HS tốt nghiệp THCS vào học THPT đạt 65-70%. Có 60% HS học 2 buổi/ngày hoặc học trên 6 buổi/tuần.

- Đến năm 2020, 80% thanh niên trong độ tuổi đạt trình độ học vấn THPT và tương đương. Tỷ lệ huy động HS tốt nghiệp THCS vào học THPT đạt từ 75 % trở lên. Tăng số lượng trường thực hiện học 2 buổi/ngày hoặc học trên 6 buổi/tuần.

#### **Mục tiêu quy hoạch mạng lưới cần đạt được:**

- Phân bố, sắp xếp lại địa điểm đặt trụ sở trường THPT để tạo điều kiện thuận lợi cho người học.



- Đến năm 2015, mở rộng quy mô và nâng cấp cơ sở vật chất các trường phổ thông đã có; có 48% số trường đạt chuẩn quốc gia. Thành lập mới 02 trường, trong đó có 01 trường ngoài công lập. Có cơ chế chính sách thuận lợi để các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng trường phổ thông nhiều cấp học hoặc trường trung học phổ thông có chất lượng cao. 70-80% số trường có đủ phòng học kiên cố, phòng bộ môn, nhà tập đa năng, thư viện, phòng thí nghiệm, thực hành.

- Đến năm 2020, mở rộng quy mô và nâng cấp cơ sở vật chất các trường phổ thông đã có; có 70% số trường đạt chuẩn quốc gia. Thành lập mới 03 trường công lập. Trên 80% số trường có đủ phòng học kiên cố, phòng bộ môn, nhà tập đa năng, thư viện, phòng thí nghiệm, thực hành.

- Định hướng đến năm 2025, mở rộng quy mô và nâng cấp cơ sở vật chất các trường phổ thông đã có; trên 70% số trường đạt chuẩn quốc gia. Thành lập mới 06 trường, trong đó có 03 trường ngoài công lập. Trên 90% số trường có đủ phòng học kiên cố, phòng bộ môn, nhà tập đa năng, thư viện, phòng thí nghiệm, thực hành.

- Ưu tiên dành đủ quỹ đất theo chuẩn xây dựng trường học cho trường đã có và những trường thành lập mới.

#### **đ) Giáo dục thường xuyên:**

##### **Mục tiêu phát triển giáo dục:**

- Tạo cơ hội cho mọi người có thể học tập suốt đời phù hợp với hoàn cảnh và điều kiện của mình. Đội ngũ người lao động được đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng ngắn hạn định kỳ và thường xuyên theo các chương trình giáo dục, đáp ứng nhu cầu của các đơn vị sử dụng lao động và nhu cầu nâng cao trình độ chuyên môn nghề nghiệp, góp phần tăng thu nhập hoặc chuyển đổi nghề nghiệp của cá nhân người lao động.

- Đến năm 2015, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ GDTX, kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp và dạy nghề theo chủ trương của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội và UBND tỉnh. Phấn đấu đến năm 2020 có 80% người lao động được tham gia học tập, cập nhật kiến thức dưới nhiều hình thức khác nhau. Theo nhu cầu xã hội, toàn tỉnh sẽ thành lập thêm 30 trung tâm và cơ sở dạy ngoại ngữ, tin học ứng dụng; tập trung tại thành phố Quảng Ngãi và các khu công nghiệp lớn.

##### **Mục tiêu quy hoạch mạng lưới cần đạt được:**

- Đến năm 2015, 100% huyện, thành phố có trung tâm GDTX-HN và DN. Thành lập mới 30 trung tâm và cơ sở dạy ngoại ngữ, tin học ứng dụng tập trung tại thành phố Quảng Ngãi và các khu công nghiệp lớn. Đầu tư xây dựng bổ sung hạng mục còn thiếu, cải tạo chống xuống cấp cơ sở vật chất hiện có.

- Đến năm 2020, thành lập mới 20 trung tâm và cơ sở dạy ngoại ngữ, tin học ứng dụng tập trung tại thành phố Quảng Ngãi và các khu công nghiệp lớn. 100 các xã (phường, thị trấn) có trung tâm học tập cộng đồng. 100% trung tâm Đầu tư xây dựng bổ sung hạng mục còn thiếu, cải tạo chống xuống

cấp cơ sở vật chất hiện có. 100% trung tâm giáo dục thường xuyên - hướng nghiệp, trung tâm giáo dục thường xuyên - hướng nghiệp và dạy nghề có đủ phòng học kiên cố, phòng bộ môn, thư viện, phòng thí nghiệm, thực hành.

- Định hướng đến năm 2025, 100% trung tâm giáo dục thường xuyên - hướng nghiệp, trung tâm giáo dục thường xuyên - hướng nghiệp và dạy nghề đạt chuẩn quốc gia.

- Ưu tiên dành đủ quỹ đất theo chuẩn xây dựng trường học cho trung tâm đã có và trung tâm thành lập mới.

#### **e) Giáo dục Trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng và đại học:**

##### **Mục tiêu phát triển giáo dục:**

- Đến năm 2015, tạo bước đột phá về giáo dục Trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng và đại học để tăng mạnh tỷ lệ lao động qua đào tạo 45%. Đạt tỷ lệ 400 sinh viên trên một vạn dân. Phấn đấu đến 2020 đạt tỷ lệ 450 sinh viên trên một vạn dân; tỷ lệ sinh viên (SV) học trong các cơ sở giáo dục Đại học của tỉnh chiếm 30%-40% tổng số SV của tỉnh, trong đó tỷ lệ sinh viên người dân tộc thiểu số chiếm 18-20%.

Xây dựng và củng cố hệ thống các trường hiện có theo hướng đa ngành, đa nghề, đa hệ đào tạo nhằm thu hút ngày càng nhiều các đối tượng HS, người lao động tham gia vào quá trình đào tạo, đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và khu vực lân cận.

Tổng số HS tuyển mới vào TCCN đạt 6-8% dân số trong độ tuổi từ (16-20) vào 2015 và đạt 10% vào năm 2020.

- Đến năm 2020, có trên 85% số HS, SV tốt nghiệp được các doanh nghiệp và cơ quan sử dụng lao động đánh giá đáp ứng được các yêu cầu của công việc. Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề cao hơn mức bình quân chung của cả nước.

- Ưu tiên tuyển chọn học sinh dân tộc thiểu số vào các trường chuyên nghiệp, mở rộng các đối tượng cử tuyển, dự bị vào các bậc đào tạo. Kết hợp đào tạo trong nước với chọn HS giỏi, đạo đức tốt của tỉnh để gửi đi đào tạo nước ngoài thuộc một số ngành tiên tiến.

##### **Mục tiêu quy hoạch mạng lưới cần đạt được:**

- Đến năm 2015, có 03 trường, chi nhánh và phân hiệu đại học, 05 trường cao đẳng chuyên nghiệp, 03 đến 05 trường trung cấp chuyên nghiệp. Hệ thống giáo dục chuyên nghiệp và đại học sẽ được tái cấu trúc, đảm bảo phân luồng sau THCS và liên thông giữa các cấp học và trình độ đào tạo. Hoàn thiện mạng lưới trường, lớp theo quy hoạch phát triển ngành và của tỉnh. Nâng cấp Trường Trung học Y tế Quảng Ngãi thành Trường Cao đẳng Y tế Đặng Thuỳ Trâm. Nâng cao chất lượng Trường Đại học Phạm Văn Đồng và tăng cường sự liên kết với các cơ sở đào tạo đại học trên địa bàn tỉnh, khu vực, quốc gia và quốc tế.

- Đến năm 2020, có 04 trường, chi nhánh và phân hiệu đại học, 06 trường cao đẳng chuyên nghiệp, có từ 03 đến 05 trường trung cấp chuyên nghiệp. Tập trung đầu tư cơ sở vật chất, tăng cường trang thiết bị đào tạo,

nâng cao năng lực và chất lượng đào tạo, phần đầu có 01 trường cao đẳng nằm trong tốp khá của cả nước, 01 ngành nghề đào tạo của trường đại học của tỉnh trở thành một trong những ngành nghề đào tạo đạt trình độ quốc gia.

- Định hướng đến năm 2025, mạng lưới các cơ sở đào tạo có 05 trường, chi nhánh và phân hiệu đại học, 06 trường cao đẳng chuyên nghiệp, 05 trường trung cấp chuyên nghiệp. Hệ thống cơ sở đào tạo Trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học của tỉnh có khả năng đào tạo nhân lực trình độ cao đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

### **g) Dạy nghề:**

#### **Mục tiêu phát triển dạy nghề:**

##### **- Đào tạo nghề chính quy:**

+ Phần đầu mỗi trường cao đẳng nghề có từ 02 - 05 nghề đào tạo đạt chuẩn khu vực (Đông Nam Á), mỗi trường trung cấp nghề có từ 02 - 03 nghề đào tạo đạt chuẩn Quốc gia; xây dựng được 01 - 02 Trung tâm dạy nghề kiểu mẫu.

+ Giai đoạn 2011-2015: dạy nghề cho 128.152 lao động, trong đó trung cấp nghề 36.250 người, cao đẳng nghề là 7.600 người; có 30% số HS tốt nghiệp THCS vào học nghề và tiếp tục học các trình độ cao hơn khi có nhu cầu. Đến năm 2015 tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đạt 45%.

+ Giai đoạn 2016-2020: dạy nghề cho 149.937 lao động; trong đó trung cấp nghề 42.413 người, cao đẳng nghề là 8.892 người. Đến năm 2020 tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đạt trên mức bình quân chung của cả nước. Quy mô tuyển sinh ở các cấp trình độ đào tạo nghề bình quân hàng năm khoảng là 22.000 – 25.000 học viên ở các trình độ khác nhau (cao đẳng, trung cấp, sơ cấp, thường xuyên và dưới 03 tháng), tăng bình quân năm hàng năm từ 3,0% - 3,4%/năm.

##### **- Đào tạo, bồi dưỡng nghề cho công chức xã, phường, thị trấn và lao động nông thôn:**

+ Giai đoạn 2011-2015: Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao kiến thức, năng lực quản lý theo chức danh, vị trí làm việc nhằm đáp ứng yêu cầu công tác và thực thi công vụ cho khoảng 6.000 lượt cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn. Trong đó tỷ lệ có việc làm sau khi học nghề trong giai đoạn này tối thiểu đạt 70 – 75%.

+ Giai đoạn 2016-2020: Đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, năng lực quản lý hành chính, quản lý kinh tế - xã hội chuyên sâu cho khoảng 6.000 lượt cán bộ, công chức xã đáp ứng yêu cầu lãnh đạo, quản lý kinh tế - xã hội thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn. Tỷ lệ có việc làm sau khi học nghề trong giai đoạn này tối thiểu đạt 80%-85%.

#### **Mục tiêu quy hoạch mạng lưới cần đạt được:**

- Đến năm 2015: đầu tư, củng cố, mở rộng bảo đảm có 40 cơ sở dạy nghề, trong đó công lập 34 cơ sở; bao gồm: 05 trường cao đẳng nghề, 05 trường trung cấp nghề, 06 trung tâm dạy nghề, 12 Trung tâm Giáo dục thường xuyên – Hướng nghiệp và Dạy nghề và 5 cơ sở dạy nghề khác; ngoài công lập có 06 cơ sở (bao gồm: 02 trường cao đẳng và 2 cơ sở khác có dạy nghề, 01 trường trung cấp nghề, 01 trung tâm dạy nghề); nâng cấp về năng lực đào tạo

của Trường Trung cấp nghề Đức Phổ và Trung tâm đào tạo nghề kỹ thuật cao Dung Quất.

- Đến năm 2020: nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị ở các cơ sở dạy nghề đã có; đầu tư xây dựng một số cơ sở dạy nghề mới, đảm bảo có 45 cơ sở dạy nghề, trong đó CSDN công lập 35 (bao gồm 05 trường cao đẳng nghề, 04 trường trung cấp nghề, 6 trung tâm dạy nghề, 12 Trung tâm Giáo dục thường xuyên - Hướng nghiệp và Dạy nghề, 08 cơ sở đào tạo và cơ sở khác có dạy nghề); cơ sở dạy nghề ngoài công lập: 10 (bao gồm: 02 trường cao đẳng và 03 cơ sở khác có dạy nghề, 01 trường trung cấp nghề, 04 trung tâm dạy nghề);

- Định hướng đến năm 2025: Kiện toàn và nâng cấp các cơ sở đào tạo, nâng cao chất lượng đào tạo, tăng cường trang thiết bị dạy nghề, nâng cao năng lực dạy nghề; phấn đấu có 01 trường cao đẳng nghề đào tạo hệ cao đẳng nghề đạt chuẩn quốc tế, 01 trường trung cấp nghề đào tạo hệ trung cấp nghề đạt chuẩn khu vực và 01 trung tâm dạy nghề kiểu mẫu đào tạo sơ cấp nghề đạt chuẩn quốc gia.

## **II. Phân kỳ Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục, đào tạo và dạy nghề đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025:**

### **1. Mạng lưới cơ sở giáo dục:**

#### **- Giai đoạn 2011-2015:**

Thành lập mới 40 trường; diện tích đất cần bổ sung cho trường đã có là 687.877 m<sup>2</sup> và các trường thành lập mới là 166.155 m<sup>2</sup>; xây dựng phòng học, phòng chức năng là 1.142 phòng; cải tạo, nâng cấp phòng học, phòng chức năng là 825 phòng.

Tổng dự toán kinh phí là: **903.396 triệu đồng**, trong đó:

+ Kinh phí đầu tư xây dựng, cải tạo sửa chữa: 723.590 triệu đồng;

+ Kinh phí mở rộng diện tích đất: 170.806 triệu đồng.

#### **- Giai đoạn 2016-2020:**

Thành lập mới 47 trường; diện tích đất cần cấp cho các trường thành lập mới là 247.230m<sup>2</sup>; xây dựng phòng học, phòng chức năng là 2.107 phòng; cải tạo, nâng cấp phòng học, phòng chức năng là 1.296 phòng.

Tổng dự toán kinh phí là: **1.080.762 triệu đồng**, trong đó:

+ Kinh phí đầu tư xây dựng, cải tạo sửa chữa: 1.031.316 triệu đồng;

+ Kinh phí mở rộng diện tích đất: 49.446 triệu đồng.

#### **- Giai đoạn 2021-2025:**

Thành lập mới 38 trường; diện tích đất cần cấp cho các trường thành lập mới là 179.145 m<sup>2</sup>; xây dựng phòng học, phòng chức năng là 2.056 phòng; cải tạo, nâng cấp phòng học, phòng chức năng là 1.123 phòng.

Tổng dự toán kinh phí là **977.762 triệu đồng**, trong đó:

+ Kinh phí đầu tư xây dựng, cải tạo sửa chữa: 941.933 triệu đồng;

+ Kinh phí mở rộng diện tích đất: 35.829 triệu đồng.

### **2. Mạng lưới cơ sở đào tạo:**

#### **- Giai đoạn 2011-2015:**



+ Về mạng lưới cơ sở đào tạo: Có 03 trường, chi nhánh và phân hiệu đại học, có 05 trường cao đẳng chuyên nghiệp; bậc trung cấp chuyên nghiệp được đào tạo trong các trường đại học và cao đẳng.

+ Về cơ sở vật chất: Để đáp ứng nhu cầu đào tạo cần được đầu tư xây dựng, bổ sung phòng học, phòng chức năng, ký túc xá, công trình vệ sinh, trang bị thiết bị dạy học hiện đại và tài liệu, giáo trình.

**- Giai đoạn 2016-2020:**

+ Về mạng lưới cơ sở đào tạo: Có 04 trường, chi nhánh và phân hiệu đại học, có 06 trường cao đẳng chuyên nghiệp; bậc trung cấp chuyên nghiệp được đào tạo trong các trường đại học và cao đẳng.

+ Về cơ sở vật chất: Để đáp ứng nhu cầu đào tạo cần được đầu tư xây dựng, bổ sung phòng học, phòng chức năng, ký túc xá, công trình vệ sinh, trang bị thiết bị dạy học hiện đại và tài liệu, giáo trình.

**- Giai đoạn 2021-2025:**

+ Về mạng lưới cơ sở đào tạo: Có 04 trường, chi nhánh và phân hiệu đại học, có 06 trường cao đẳng chuyên nghiệp; bậc trung cấp chuyên nghiệp được đào tạo trong các trường đại học và cao đẳng.

+ Về cơ sở vật chất: Để đáp ứng nhu cầu đào tạo cần được đầu tư xây dựng, bổ sung phòng học, phòng chức năng, ký túc xá, công trình vệ sinh, trang bị thiết bị dạy học hiện đại và tài liệu, giáo trình.

**- Nhu cầu quỹ đất các cơ sở đào tạo đến 2025:**

Cơ sở đào tạo	Diện tích đất hiện có (m <sup>2</sup> )	Nhu cầu đến năm 2015	Nhu cầu đến năm 2020	Nhu cầu đến năm 2025	Tổng diện tích đất cần bổ sung (m <sup>2</sup> )
<b>Cơ sở đào tạo đại học</b>					
ĐH Phạm Văn Đồng	63.700m <sup>2</sup>		238.000m <sup>2</sup>	350.000m <sup>2</sup>	286.300m <sup>2</sup>
ĐHCN TP. Hồ Chí Minh	23.500 m <sup>2</sup>		300.000m <sup>2</sup>		276.500m <sup>2</sup>
Đại học TC-KT	60.100m <sup>2</sup>		266.146 m <sup>2</sup>		203.046m <sup>2</sup>
<b>Cơ sở đào tạo cao đẳng</b>					
Cao đẳng KTCN Quảng Ngãi	5.000m <sup>2</sup>		160.000m <sup>2</sup>		155.000m <sup>2</sup>
<b>Cơ sở đào tạo Trung cấp chuyên nghiệp</b>					
Trung học Y tế	1.645m <sup>2</sup>	50.000m <sup>2</sup>			48.355m <sup>2</sup>
Chính trị Quảng Ngãi	8.910m <sup>2</sup>				
<b>1 cơ sở đào tạo ĐH, 3 CĐ dự</b>					<b>400.000m<sup>2</sup></b>

kiến thành lập					
<b>Cộng</b>	<b>162.855m<sup>2</sup></b>				<b>1.369.201 m<sup>2</sup></b>

*Nguồn: Các đề án và chiến lược phát triển nhà trường*

### **3. Mạng lưới cơ sở dạy nghề:**

#### **- Giai đoạn 2011-2015:**

Đến năm 2015, có 40 cơ sở dạy nghề (06 cơ sở dạy nghề ngoài công lập). Trong đó, có 04 trường cao đẳng nghề (01 trường ngoài công lập); 05 trường trung cấp nghề (01 trường ngoài công lập), 07 trung tâm dạy nghề (01 trung tâm ngoài công lập), 12 trung tâm giáo dục thường xuyên - hướng nghiệp và dạy nghề, 5 cơ sở đào tạo và 7 cơ sở khác tham gia dạy nghề (có 3 cơ sở ngoài công lập).

#### **- Giai đoạn 2016-2020:**

Đến năm 2020, có 45 cơ sở dạy nghề (10 cơ sở dạy nghề ngoài công lập), trong đó có 05 trường cao đẳng nghề (01 trường ngoài công lập), 05 trường trung cấp nghề (01 trường ngoài công lập), 10 trung tâm dạy nghề (04 trung tâm ngoài công lập), 12 trung tâm giáo dục thường xuyên - hướng nghiệp và dạy nghề, 8 cơ sở khác có dạy nghề và 05 trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp có tham gia dạy nghề.

#### **- Giai đoạn 2021-2025:**

Định hướng đến năm 2025, tỉnh có một hệ thống dạy nghề tương đối đồng bộ, đủ năng lực đào tạo, đội ngũ lao động kỹ thuật đáp ứng nhu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá - hiện đại hoá của tỉnh. Giai đoạn này cần tập trung đầu tư chiều sâu về cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy nghề nhằm nâng cao chất lượng đào tạo nghề đáp ứng nhu cầu thị trường lao động và học tập nghề nghiệp của nhân dân.

**4. Nhu cầu quỹ đất thực hiện quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục, đào tạo và dạy nghề đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025 là 2.935.871m<sup>2</sup>, trong đó:**

- Cơ sở giáo dục: 1.280.407 m<sup>2</sup>;
- Cơ sở đào tạo: 1.369.201 m<sup>2</sup>;
- Cơ sở dạy nghề: 286.263 m<sup>2</sup>.

### **III. Các giải pháp và chương trình hành động triển khai Quy hoạch:**

#### **1. Các giải pháp:**

##### **a) Đổi mới tổ chức, quản lý thực hiện:**

- Tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện tốt nhiệm vụ quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục, đào tạo và dạy nghề; nâng cao nhận thức về ý nghĩa và tầm quan trọng của việc quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục, đào tạo và dạy

nghề nhằm đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế của tỉnh.

- Trên cơ sở Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục, đào tạo và dạy nghề của tỉnh, các cấp, ngành, địa phương, doanh nghiệp và các cơ quan chức năng chủ động phối hợp một cách chặt chẽ, đồng bộ trong quá trình xây dựng, triển khai thực hiện các chương trình, đề án phục vụ Quy hoạch theo ngành, lĩnh vực, địa phương; đảm bảo sự chỉ đạo và nhận thức thống nhất, đồng bộ của cả hệ thống chính trị trong tỉnh.

- Có cơ chế giám sát việc thực hiện đúng định hướng đã đề ra trong Quy hoạch sau khi được phê duyệt. Trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, chú ý sắp xếp quy mô trường lớp từng loại hình trên cơ sở đã quy hoạch phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; tạo những bước chuyển vững chắc về số lượng, chất lượng cho giáo dục, đào tạo và dạy nghề. Các huyện, thành phố trong nội dung Quy hoạch nhất thiết phải ưu tiên quỹ đất cho phát triển giáo dục, đào tạo và dạy nghề.

#### **b) Tiếp tục xây dựng, bổ sung hoàn thiện cơ chế, chính sách:**

- Triển khai thực hiện đúng và đầy đủ các chính sách của Trung ương; đồng thời nghiên cứu, kiến nghị sửa đổi, bổ sung, ban hành và thực hiện kịp thời các cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển cơ sở giáo dục, đào tạo và dạy nghề theo điều kiện của từng vùng, miền, địa phương.

- Hàng năm, tiến hành rà soát, thống kê việc thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục, đào tạo và dạy nghề theo từng ngành, địa phương để kịp thời có giải pháp khắc phục, bổ sung cho năm kế tiếp.

#### **c) Tăng cường đầu tư, xây dựng cơ sở vật chất:**

- Xây dựng, chỉnh trang, mở rộng cơ sở vật chất trường, lớp học nhằm bảo đảm đáp ứng yêu cầu Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục, đào tạo và dạy nghề của tỉnh.

- Ưu tiên đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học để thực hiện chương trình giáo dục mầm non mới. Đảm bảo đủ phòng học kiên cố, thư viện, thiết bị dạy học, nhà vệ sinh đạt chuẩn cho các bậc học mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên. Chú trọng xây dựng mạng lưới trường nội trú, bán trú ở các huyện miền núi và hỗ trợ kinh phí để các em trong độ tuổi đều được đi học theo đúng độ tuổi. Đầu tư hệ thống phòng thực hành, trang thiết bị hiện đại và ký túc xá cho các trường đại học, cao đẳng, các cơ sở đào tạo nghề, kỹ thuật chất lượng cao; trong đó, ưu tiên đầu tư cơ sở vật chất trường lớp và phương tiện phục vụ đào tạo cho Trường Đại học Phạm Văn Đồng, Trường Trung học Y tế Quảng Ngãi cùng các cơ sở đào tạo, dạy nghề công lập.

- Xây dựng, đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng kỹ thuật các cơ sở đào tạo để tạo điều kiện môi trường làm việc thuận lợi cho công tác nghiên cứu và ứng dụng khoa học kỹ thuật.

#### **d) Mở rộng hợp tác trong nước và quốc tế:**

- Trên cơ sở bảo đảm vai trò chủ đạo của ngân sách Nhà nước đầu tư cho giáo dục, đào tạo và dạy nghề, có chính sách và biện pháp huy động sự đóng góp theo định hướng xã hội hoá từ các tổ chức, cá nhân, các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất đóng góp và trực tiếp tham gia việc xây dựng trường, lớp học, xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị phục vụ hoạt động giáo dục, đào tạo và dạy nghề.

- Bằng nhiều hình thức khác nhau, tăng cường hợp tác, liên kết đào tạo với các cơ sở đào tạo, doanh nghiệp, tổ chức xã hội hợp pháp trong và ngoài nước để tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị nhằm phục vụ, tiếp cận xu thế hiện đại cho giáo dục, đào tạo và dạy nghề đáp ứng yêu cầu hội nhập khu vực và quốc tế.

#### e) Nguồn kinh phí thực hiện:

- Hàng năm, bố trí ưu tiên và đầy đủ ngân sách để thực hiện đúng, đủ theo mục tiêu Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục, đào tạo và dạy nghề đã được phê duyệt.

- Thực hiện các cơ chế, chính sách ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp, hỗ trợ về đất đai và ưu đãi tín dụng,... để tranh thủ tối đa các nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ sở giáo dục, đào tạo và dạy nghề của tỉnh.

- Sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn cho Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục, đào tạo và dạy nghề của tỉnh, bao gồm: vốn ngân sách nhà nước, vốn hỗ trợ phát triển chính thức ODA, vốn FDI, NGO, liên kết hợp tác quốc tế, vốn tín dụng, vốn các thành phần kinh tế, vốn trong nhân dân để tham gia vào Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục, đào tạo và dạy nghề.

#### 2. Các chương trình hành động:

Để những giải pháp trên có tính khả thi, trong mỗi giai đoạn phát triển cần cụ thể hóa thành các chương trình, kế hoạch cho các đề án phát triển mạng lưới GD, ĐT&DN sau:

#### Danh mục các đề án, dự án để triển khai thực hiện Quy hoạch

TT	Tên đề án, dự án	Mục tiêu cuối cùng cần đạt vào năm 2025
1	Đề án Kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ cho giáo viên	Cơ sở vật chất kỹ thuật của nhà trường trong Tỉnh được xây dựng và trang bị đầy đủ, đồng bộ theo hướng chuẩn hoá, hiện đại hoá, xã hội hóa, đáp ứng mọi nhu cầu của tổ chức dạy và học.
2	Xã hội hóa Giáo dục, Đào tạo và Dạy nghề	Huy động và phát huy mọi tiềm năng về nhân lực, trí lực, tài lực của toàn xã hội vào việc xây dựng, phát triển sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề; làm cho tất cả mọi người có nhu cầu đều được hưởng thụ thành quả giáo dục trong những điều kiện tốt nhất.
3	Nâng cao năng lực các cơ sở GDTX	Tiếp tục triển khai có hiệu quả việc nâng cao nhận thức cho mọi người về học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập; thực hiện có hiệu quả việc xây dựng xã hội học tập từ cơ sở; tập trung củng cố mô hình hoạt động của các trung tâm GDTX, trung tâm học tập cộng đồng theo hướng một cơ sở thực hiện nhiều nhiệm vụ;



		tăng cường đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, thiết bị dạy học và phát triển đội ngũ cán bộ, giáo viên cho các cơ sở GDTX...
4	Đề án phát triển Giáo dục mầm non	Phát triển hệ thống Giáo dục mầm non. Bảo đảm hầu hết trẻ em 5 tuổi trong tỉnh được đến lớp để thực hiện chăm sóc, giáo dục 02 buổi/ngày, đủ 1 năm học, nhằm chuẩn bị tốt về thể chất, trí tuệ, tình cảm, thẩm mỹ, làm quen với chữ viết, chữ số và tâm lý sẵn sàng đi học, bảo đảm chất lượng để trẻ em vào học lớp 1.
5	Xây dựng trường chuẩn quốc gia	Hầu hết các trường trong hệ thống Giáo dục của Tỉnh đạt chuẩn quốc gia.
6	Hỗ trợ Giáo dục miền núi, vùng dân tộc thiểu số và vùng có nhiều khó khăn.	- Sửa chữa, bảo dưỡng cơ sở vật chất của các trường PTDTNT tỉnh, huyện. Tập trung hoàn thiện các hạng mục phục vụ thiết yếu của các trường PTDTNT. - Hỗ trợ xây dựng cơ sở vật chất cho các trường PTDTBT, các cơ sở giáo dục ở miền núi, vùng dân tộc thiểu số và vùng có nhiều khó khăn nhằm tạo điều kiện phổ cập vững chắc tiểu học và trung học cơ sở. -Hỗ trợ học bổng, học phẩm tối thiểu cho HS dân tộc ở các trường PTDTBT, HS dân tộc thiểu số có hoàn cảnh khó khăn.
7	Nâng cao chất lượng Giáo dục phổ thông	Nâng cao chất lượng giáo dục bậc tiểu học, cấp THCS để thực hiện các chương trình giảm tải, đầu tư một số môn học bắt buộc và tự chọn, khuyến khích... hướng đến mục tiêu nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông
8	Dạy ngoại ngữ bậc Tiểu học theo chương trình 10 năm	Triển khai thực hiện chương trình giáo dục 10 năm, bắt đầu từ lớp 3 môn ngoại ngữ bắt buộc ở các cấp học phổ thông. Từ năm 2010 - 2011 triển khai dạy ngoại ngữ theo chương trình mới cho khoảng 20% số lượng học sinh lớp 3 và mở rộng dần quy mô để đạt khoảng 70% vào năm học 2015 - 2016; đạt 100% vào năm 2018 - 2019.
9	Phát triển trường THPT chuyên Lê Khiết	Xây dựng và phát triển Trường trung học phổ thông chuyên Lê Khiết thành một cơ sở giáo dục có chất lượng giáo dục cao, đạt chuẩn quốc gia ở mức độ cao, có trang thiết bị dạy học đồng bộ, hiện đại...
10	Đề án đổi mới và Phát triển dạy nghề giai đoạn 2011-2020	Dạy nghề cho 24,58 triệu người, trong đó đào tạo trình độ trung cấp nghề, cao đẳng nghề và kỹ sư thực hành là 5,815 triệu người để bảo đảm vào năm 2020, tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đạt 55%.
11	Đề án phát triển nghề trọng điểm quốc gia và khu vực của các cơ sở đào tạo nghề trên địa bàn tỉnh	- Xác định danh mục nghề trọng điểm quốc gia và khu vực của các cơ sở đào tạo nghề thuộc tỉnh. - Xây dựng dự án đầu tư tập trung đồng bộ theo nghề (cơ sở vật chất, thiết bị, giáo viên, cán bộ quản lý, chương trình, giáo trình, kinh phí hoạt động...) trình

		<p>cấp có thẩm quyền phê duyệt.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức huy động các nguồn vốn để đầu tư đạt chuẩn theo cấp độ của từng nghề đã được phê duyệt.</li> <li>- Thực hiện chức năng, nhiệm vụ của chủ dự án từ khâu chuẩn bị đầu tư đến khi kết thúc đưa dự án vào sử dụng có hiệu quả.</li> </ul>
12	Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến 2020 trên địa bàn tỉnh	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bình quân hàng năm đào tạo nghề cho khoảng 10.000 lao động nông thôn. Trong đó đào tạo, bồi dưỡng đạt chuẩn cho tất cả cán bộ công chức xã, thôn, bản, làng</li> <li>- Nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo nghề nhằm tạo việc làm, tăng thu nhập cho lao động nông thôn. Góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động và cơ cấu kinh tế phục vụ cho sự nghiệp CNH, HĐH nông nghiệp và nông thôn.</li> </ul>

#### **IV. Dự toán kinh phí thực hiện Quy hoạch**

##### **1. Các nguyên tắc dự toán kinh phí cho xây dựng và thực hiện Quy hoạch:**

- Nguồn kinh phí cho kế hoạch phát triển mạng lưới GD, ĐT&DN phải đảm bảo đạt các yêu cầu sau:

- Phải đạt được tất cả các mục tiêu đã đề ra; tất cả các chương trình hành động sẽ được thực hiện.

- Tiếp tục khuyến khích các trường, các cơ sở GD, ĐT&DN huy động sự hỗ trợ của cộng đồng và xã hội (phụ huynh HS, các đơn vị kinh tế - xã hội, các tổ chức phi chính phủ...) để thực hiện các mục tiêu quy hoạch phát triển mạng lưới cơ sở GD, ĐT&DN.

##### **2. Chi phí thực hiện quy hoạch:**

Để thực hiện được các mục tiêu quy hoạch phát triển mạng lưới GD, ĐT&DN cần có những nguồn kinh phí sau:

- Kinh phí bồi thường đất đai và giải phóng mặt bằng;
- Kinh phí đầu tư xây dựng, cải tạo, sửa chữa trường học;
- Kinh phí đầu tư xây dựng mới trường học;
- Kinh phí đầu tư cơ sở vật chất thiết bị dạy học.

##### **3. Dự kiến nguồn vốn thực hiện Quy hoạch:**

###### **a) Cơ cấu nguồn vốn quy hoạch:**

Nguồn vốn để thực hiện quy hoạch sẽ được huy động từ nhiều nguồn vốn khác nhau, cụ thể:

- Từ Ngân sách nhà nước: Bao gồm ngân sách trung ương (Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, vốn chương trình mục tiêu quốc gia, trái phiếu Chính phủ, vốn các dự án tài trợ đặc biệt,...), ngân sách tỉnh, ngân sách huyện. Đây là

nguồn kinh phí chủ yếu để bảo đảm cho việc thực hiện đạt được các mục tiêu, chỉ tiêu và triển khai tốt các chương trình hành động của các nhóm mục tiêu nêu trên. Dự kiến nguồn vốn này chiếm khoảng 65-70% tổng nguồn vốn đầu tư cho GD,ĐT&DN.

- Từ các nguồn tài trợ của nước ngoài và vốn vay và đầu tư có yếu tố nước ngoài. Nguồn vốn này được thông qua các dự án ODA, vốn vay của các tổ chức tín dụng quốc tế và nguồn của từ các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Dự kiến nguồn này sẽ chiếm 10-15% tổng nguồn vốn đầu tư cho GD,ĐT&DN.

- Nguồn vốn huy động trong nhân dân, các tổ chức kinh tế-xã hội và đóng góp của người học. Dự kiến nguồn này sẽ nâng dần tỷ trọng đến 25-30% tổng nguồn vốn đầu tư cho GD,ĐT&DN.

#### b) Nhu cầu nguồn vốn:

- Nguồn vốn quy hoạch các cơ sở giáo dục:

*Đơn vị tính: triệu đồng*

Giai đoạn	Tổng số	MN	TH	THCS	THPT	GDTX-HN
2011-2015	903.396	306.028	175.041	232.186	90.723	99.418
2016-2020	1.080.762	350.180	253.608	397.359	64.895	14.720
2021-2025	977.762	335.533	221.935	286.098	113.795	20.400
<b>Tổng</b>	<b>2.961.920</b>	991.741	650.584	915.643	269.413	134.538

Cơ cấu nguồn vốn:

*Đơn vị tính: triệu đồng*

Giai đoạn	Tổng số	Ngân sách	Xã hội hoá
2011-2015	903.396	689.402	213.994
2016-2020	1.080.762	925.507	155.255
2021-2025	977.762	716.985	260.777
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.961.920</b>	<b>2.331.894</b>	<b>630.026</b>

- Nguồn vốn quy hoạch cơ sở đào tạo:

Nguồn vốn để thực hiện quy hoạch giáo dục TCCN,CD&ĐH sẽ căn cứ vào từng đề án, dự án cụ thể sẽ được UBND tỉnh phê duyệt.

- Nguồn vốn quy hoạch dạy nghề:

+ Nguồn vốn quy hoạch mạng lưới cơ sở dạy nghề:

Kinh phí thực hiện quy hoạch được chi tiết theo từng loại hình cơ sở dạy nghề cụ thể và được cấp thẩm quyền phê duyệt theo kế hoạch hàng năm; trong đó kinh phí nâng cấp, sửa chữa, cải tạo chiếm khoảng 10% của kinh phí xây mới, kinh phí đầu tư trang thiết bị dạy nghề chiếm khoảng 30% kinh phí xây mới.

Nhu cầu kinh phí để thực hiện quy hoạch mạng lưới cơ sở dạy nghề

*Đơn vị tính: triệu đồng*

<b>Giai đoạn</b>	<b>Tổng số</b>	<b>Ngân sách</b>	<b>Xã hội hoá</b>
2011-2015	378.000	227.000	151.000
2016-2020	492.000	246.000	246.000
2021-2025	630.000	252.000	378.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.500.000</b>	<b>725.000</b>	<b>775.000</b>

+ Nguồn vốn thực hiện Đề án dạy nghề cho lao động nông thôn theo Quyết định số 377/QĐ-UBND ngày 14/3/2011 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch triển khai thực hiện Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020” trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

**(Có các Phụ lục kèm theo Quy hoạch)**

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện:**

### **1. Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội:**

- Phối hợp với các cơ quan chức năng, UBND các huyện, thành phố tham mưu UBND tỉnh, các Bộ, ngành Trung ương tăng cường nguồn lực hàng năm và từng giai đoạn để xây dựng cơ sở vật chất trường học, đặc biệt các trường mới thành lập theo tiêu chí trường đạt chuẩn quốc gia.

- Đồng chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ trong việc xây dựng cơ chế chọn, đào tạo cán bộ làm công tác quản lý giáo dục, đào tạo và dạy nghề trên địa bàn toàn tỉnh và các chính sách hỗ trợ trong quá trình bồi dưỡng, đào tạo và đào tạo lại.

- Có chính sách ưu tiên hỗ trợ đưa đi đào tạo để nâng cao chất lượng giảng dạy đối với giáo viên các ngành học, bậc học (kể cả đào tạo ở nước ngoài để đáp ứng yêu cầu giáo dục, đào tạo và dạy nghề hiện nay).

- Có chính sách tuyển chọn cán bộ, giáo viên là những SV tốt nghiệp loại khá giỏi về giảng dạy tại các cơ sở giáo dục, đào tạo và dạy nghề trong tỉnh và tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất trong việc ăn, ở, đi lại và chế độ tiền lương cho cán bộ, giáo viên của các đơn vị.

- Thực hiện việc điều động, bổ nhiệm đối với cán bộ làm công tác quản lý giáo dục, đào tạo và dạy nghề trong thẩm quyền được giao.



## **2. Sở Nội vụ:**

- Chủ trì và phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trong việc chọn, xây dựng kế hoạch đào tạo cán bộ chủ chốt làm công tác quản lý và giảng dạy; thẩm định và trình cấp có thẩm quyền đề nghị cử cán bộ đi đào tạo bồi dưỡng nâng cao kỹ năng trong công tác quản lý và giảng dạy (trong lĩnh vực được phân công).

- Nghiên cứu xây dựng chính sách trong việc cử cán bộ quản lý, giáo viên giáo dục, đào tạo và dạy nghề đi đào tạo, bồi dưỡng trong nước và nước ngoài; trong đó có chế độ ưu tiên cho cán bộ quản lý, giáo viên ở miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc ít người; số cán bộ trẻ, có năng lực.

Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Ban quản lý Khu Kinh tế Dung Quất và các khu công nghiệp của tỉnh tổng hợp nhu cầu đào tạo cán bộ làm công tác quản lý, giáo viên, xác định nhu cầu đào tạo gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính để bố trí và cân đối nguồn kinh phí, trình UBND tỉnh đề làm cơ sở thực hiện từng năm và từng giai đoạn 2011 -2015, 2016-2020 và định hướng đến năm 2025.

## **3. Sở Kế hoạch và Đầu tư:**

- Xây dựng chương trình phối hợp thực hiện Quy hoạch; lồng ghép các mục tiêu, định hướng, nhiệm vụ và giải pháp phát triển của Quy hoạch này vào Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội toàn tỉnh; phối hợp với Sở Tài chính để cân đối và huy động nguồn lực cho phát triển giáo dục, dạy nghề.

- Phối hợp với Sở Tài chính, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Nội vụ và các cơ quan liên quan cân đối các nguồn vốn đầu tư của tỉnh và trung ương hàng năm cho giáo dục, đào tạo và dạy nghề trình cấp thẩm quyền quyết định để làm cơ sở thực hiện.

- Tham mưu cho UBND tỉnh trong việc huy động nguồn lực đầu tư từ các tổ chức phi chính phủ, các tổ chức kinh tế trong khu vực; đồng thời cân đối nguồn đầu tư của ngân sách tỉnh đối ứng trong quá trình thực hiện quy hoạch.

## **4. Sở Tài chính:**

- Trên cơ sở Quy hoạch mạng lưới trường lớp đã được phê duyệt, Sở Tài chính phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư cân đối ngân sách và phối hợp với các sở, ban, ngành phân bổ cho các đơn vị đảm bảo thực hiện hoàn thành mục tiêu, nội dung đề ra.

- Hướng dẫn các địa phương, đơn vị được thụ hưởng kinh phí giáo dục, đào tạo và dạy nghề sử dụng và quyết toán nguồn vốn đúng mục đích, đúng định mức chi theo chế độ tài chính hiện hành, đồng thời tham mưu cho UBND tỉnh trong việc phân cấp quản lý, cấp phát nguồn vốn thực hiện quy hoạch có hiệu quả, tạo điều kiện thuận lợi và chủ động cho các địa phương, các cơ sở giáo dục và đào tạo thụ hưởng ngân sách Nhà nước.

## **5. Sở Tài nguyên và Môi trường:**

- Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, UBND các huyện và thành phố tiến hành rà soát, thẩm định nhu cầu sử dụng đất của các cơ sở giáo dục, đào tạo và dạy nghề theo đúng quy định của Bộ Xây dựng, Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về đất đai xây dựng trường học; tổng hợp nhu cầu quỹ đất tại Quy hoạch này, đề xuất UBND tỉnh bổ sung vào quy hoạch sử dụng đất đến năm 2015, giai đoạn 2016 – 2020 và định hướng đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh.

- Chủ trì phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan tham mưu cho UBND tỉnh tổ chức phát triển quỹ đất, kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo bố trí và quản lý quỹ đất dành cho các cơ sở giáo dục, đào tạo và dạy nghề phù hợp theo từng giai đoạn 2011 - 2015, 2016 - 2020 và định hướng đến năm 2025; trong đó ưu tiên một phần diện tích đất phù hợp để thực hiện xã hội hóa lĩnh vực giáo dục, đào tạo và dạy nghề.

## **6. Sở Xây dựng:**

Thực hiện công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực quy hoạch, xây dựng các công trình tại các cơ sở giáo dục, đào tạo và dạy nghề trong quy hoạch theo chức năng nhiệm vụ được giao, đúng quy định pháp luật hiện hành.

## **7. UBND các huyện và thành phố Quảng Ngãi:**

- Tiến hành rà soát Quy hoạch tổng thể kinh tế- xã hội huyện, thành phố; lồng ghép các mục tiêu, định hướng, nhiệm vụ và giải pháp phát triển của Quy hoạch này vào quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; tiến hành lập Quy hoạch tổng thể phát triển giáo dục, dạy nghề địa phương phù hợp với Quy hoạch của tỉnh.

- Lồng ghép Quy hoạch vào các kế hoạch 5 năm và hàng năm của các ngành, các cấp với các chỉ tiêu và nhiệm vụ bám sát nội dung của Quy hoạch này.

- Hàng năm, trên cơ sở đánh giá thực hiện quy hoạch, tiến hành điều chỉnh, bổ sung quy hoạch cho phù hợp với tình hình và điều kiện thực tế kế hoạch phát triển giáo dục, dạy nghề của địa phương.

- Việc xây dựng kế hoạch, chương trình phát triển giáo dục, dạy nghề hàng năm của các huyện (thành phố) phải phối hợp với các chương trình mục tiêu quốc gia như chương trình duy trì phổ cập, chương trình thay sách giáo khoa phổ thông, chương trình kiên cố hoá trường, lớp học... thực hiện tốt chế độ chính sách cho cán bộ, giáo viên, cho HS đặc biệt là HS vùng dân tộc miền núi, vùng khó khăn.

- Tăng cường công tác xã hội hoá giáo dục để huy động mọi nguồn lực hỗ trợ cho giáo dục, dạy nghề của địa phương.

- Thực hiện tốt chế độ thông tin, báo cáo với UBND tỉnh, các sở, ban, ngành nói chung và Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nói riêng để có đầy đủ thông tin, tham mưu chế độ chính sách cho sự nghiệp giáo dục, dạy nghề ngày càng đạt hiệu quả hơn.

**8. Các cơ quan, đơn vị, các hội, đoàn thể và các cơ quan thông tin đại chúng:**

- Thủ trưởng các tổ chức, đoàn thể tỉnh phối hợp cùng Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổ chức thực hiện Quy hoạch đạt được kết quả tốt nhất.

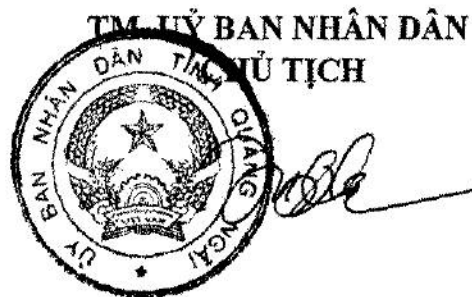
- Các cơ quan thông tin, báo chí có trách nhiệm tuyên truyền, phổ biến sâu rộng trong cán bộ và toàn thể các tầng lớp nhân dân để có được nhận thức đúng đắn về tầm quan trọng của lĩnh vực giáo dục, dạy nghề trong đời sống xã hội.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Lao động – Thương binh và Xã hội, Nội vụ, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Thông tin và Truyền thông, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Thủ trưởng các sở, ban, ngành liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Bộ Lao động – TB và Xã hội;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCTUBND tỉnh;
- Ủy Ban MTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Hội, đoàn thể;
- VPUB: C, PVP, P.KTTH, VHXH, CBTH;
- Lưu: VT, VX(HQ497).



**Cao Khoa**

**PHỤ LỤC 01**  
**QUI MÔ MANG LẠI TRƯỜNG LỚP TỈNH QUẢNG NGÃI ĐẾN NĂM 2025**  
 (Kèm theo Quy chế số 3/2009/UBND ngày 30/12/2011 của UBND tỉnh Quảng Ngãi).

Đến năm 2015:

TT	Đơn vị	Mầm non								THCS				THPT				Loại hình khác			
		Số trường	Diện tích	Số lớp	Số HS	Số trường	Diện tích	Số lớp	Số HS	Số trường	Diện tích	Số lớp	Số HS	Số trường	Diện tích	Số lớp	Số HS	Số trường	Diện tích	Số lớp	Số HS
1	Bình Sơn	30	76.735	341	8.343	35	342.439	504	12.620	24	208.829	275	9.950	4	89.389	158	7.326	1	4.925	20	2.000
2	Sơn Tịnh	27	107.430	337	8.656	28	304.781	489	12.779	21	215.233	265	9.792	5	51.559	145	6.955	1	3.500	40	1.200
3	Thành Phố	24	75.414	186	5.713	12	106.520	243	8.765	10	73.617	167	6.251	7	120.929	89	3.806	1	1366	41	1800
4	Nghĩa Hành	13	55.338	161	4.139	17	120.406	227	6.046	12	96.786	134	4.893	3	27.759	78	3.623	1	2.950	19	800
5	Tư Nghĩa	23	97.141	346	8.239	28	233.586	388	12.221	16	157.486	253	9.344	4	62.709	151	6.817	1	8.757	40	1.200
6	Mộ Đức	18	83.548	242	5.262	20	211.797	319	8.247	15	177.897	258	6.967	4	76.719	106	4.910	2	26.450	52	1.990
7	Đức Phổ	16	95.044	246	6.282	21	251.989	371	10.303	15	146.343	283	8.214	3	35.244	116	5.553	2	49.289	126	4.100
8	Minh Long	5	6.574	33	683	7	60.761	89	1.409	6	39.008	46	969	1	10.000	15	597	1	7.440	9	300
9	Ba Tơ	20	54.505	115	2.749	18	118.453	301	5.216	21	120.179	125	3.174	2	20.281	52	1.960	1	7.300	15	600
10	Sơn Hà	19	52.192	128	3.351	14	125.004	365	7.103	17	148.955	135	4.682	3	38.669	70	2.683	2	15.284	23	850
11	Sơn Tây	15	27.867	62	1.298	9	51.409	186	2.506	10	31.779	57	1.395	1	7.616	25	885	1	3.571	10	400
12	Trà Bồng	10	29.287	63	1.522	11	74.908	137	2.815	6	53.912	78	1.779	2	27.192	27	1.148	2	13.108	21	850
13	Tây Trà	10	23.945	57	1.252	5	48.536	129	2.587	14	52.424	93	1.689	1	16.000	30	1.012	1	5500	15	450
14	Lý Sơn	3	11.854	32	905	4	29.501	64	1.792	2	22.599	55	1.278	1	13.820	18	762	1	4500	10	300
<b>Cộng</b>		<b>233</b>	<b>796.874</b>	<b>2.351</b>	<b>58.392</b>	<b>229</b>	<b>2.080.090</b>	<b>3.813</b>	<b>94.407</b>	<b>189</b>	<b>1.545.047</b>	<b>2.224</b>	<b>70.378</b>	<b>41</b>	<b>597.886</b>	<b>1.080</b>	<b>48.038</b>	<b>18</b>	<b>153.940</b>	<b>441</b>	<b>16.840</b>

*Ghi chú:* Thành lập mới 40 trường, trong đó, Giáo dục: 36 trường; Đào tạo, dạy nghề: 04 trường.



Đến năm 2020:

TT	Đơn vị	Mầm non				Tiểu học				THCS				THPT				Loại hình khác			
		Số trường	Diện tích	Số lớp	Số HS	Số trường	Diện tích	Số lớp	Số HS	Số trường	Diện tích	Số lớp	Số HS	Số trường	Diện tích	Số lớp	Số HS	Số trường	Diện tích	Số lớp	Số HS
1	Bình Sơn	30	76.735	368	8.991	35	342.439	480	12.319	25	216.329	267	9.998	5	102.139	142	6.579	1	4.925	20	2.000
2	Sơn Tĩnh	27	107.430	363	9.329	28	304.781	489	12.784	21	215.233	296	10.111	5	51.559	141	6.756	1	3.500	40	1.200
3	Thành Phố	29	103.914	200	6.155	12	106.520	234	8.425	10	73.617	194	6.881	7	120.929	106	4.529	1	1366	41	1800
4	Nghĩa Hành	13	55.338	173	4.464	17	120.406	230	6.200	12	96.786	131	4.777	3	27.759	68	3.170	1	2.950	19	800
5	Tư Nghĩa	23	97.141	373	8.878	28	233.586	386	12.165	18	160.936	239	9.701	4	62.709	143	6.319	1	8.757	40	1.200
6	Mộ Đức	18	83.548	261	5.674	20	211.797	300	7.772	15	177.897	197	6.409	4	76.719	99	4.576	2	26.450	52	1.990
7	Đức Phổ	22	111.139	270	6.771	23	263.689	331	9.276	17	175.503	213	8.053	4	61.569	138	5.552	2	49.289	126	4.100
8	Minh Long	6	9.199	33	721	7	60.761	87	1.367	6	39.008	38	1.065	1	10.000	14	587	1	7.440	9	300
9	Ba Tư	20	54.505	122	2.903	19	120.703	320	5.556	22	121.979	143	4.007	3	22.681	58	2.058	1	7.300	15	600
10	Sơn Hà	26	85117	130	3532	14	125.004	349	6.778	19	172.955	138	5.397	3	38.669	75	2.858	2	15.284	23	850
11	Sơn Tây	15	27.867	66	1.369	9	51.409	194	2.621	12	35.859	60	1.898	1	7.616	28	981	1	3.571	10	400
12	Trà Bồng	12	32.887	69	1.605	12	76.528	150	3.078	6	53.912	75	2.132	2	27.192	28	1.161	2	13.108	21	850
13	Tây Trà	10	23.945	60	1.320	5	48.536	126	2.527	19	74.774	73	1.978	1	16.000	32	1.087	1	5500	15	450
14	Lý Sơn	4	12.304	36	954	5	36.251	64	1.819	4	29.499	45	1.348	1	13.820	17	752	1	4500	10	300
Cộng		255	881.069	2.524	62.667	234	2.102.410	3.740	92.687	206	1.644.287	2.109	73.753	44	639.361	1.088	46.965	18	153.940	441	16.840

Ghi chú: Thành lập mới 47 trường, trong đó Giáo dục: 47 trường; Đào tạo, dạy nghề: 0 trường.

Đến năm 2025:

TT	Đơn vị	Mầm non				Tiểu học				THCS				THPT				Loại hình khác			
		Số trường	Diện tích	Số lớp	Số HS	Số trường	Diện tích	Số lớp	Số HS	Số trường	Diện tích	Số lớp	Số HS	Số trường	Diện tích	Số lớp	Số HS	Số trường	Diện tích	Số lớp	Số HS
1	Bình Sơn	30	76.735	401	9.801	35	342.439	484	12.426	26	223.829	260	9.745	5	102.139	140	6.480	1	4.925	20	2.000
2	Sơn Tịnh	27	107.430	396	10.169	28	304.781	494	12.893	21	215.233	296	10.116	5	51.559	138	6.637	1	3.500	40	1.200
3	Thành Phố	29	103.914	218	6.708	12	106.520	235	8.496	10	73.617	188	6.659	7	120.929	103	4.426	1	1366	41	1800
4	Nghĩa Hành	14	56.838	187	4.865	18	121.906	228	6.161	12	96.786	132	4.829	4	39.759	70	3.157	1	2.950	19	800
5	Tư Nghĩa	27	103.741	413	9.675	30	236.586	393	12.263	20	163.936	240	9.616	6	69.459	144	6.306	1	8.757	40	1.200
6	Mộ Đức	18	83.548	284	6.184	20	211.797	303	7.844	15	177.897	189	6.152	4	76.719	86	4.005	2	26.450	52	1.990
7	Đức Phổ	23	113.194	297	7.381	24	268.489	333	9.359	18	183.318	194	7.341	7	141.894	119	4.998	2	49.289	126	4.100
8	Minh Long	6	9.199	37	793	7	60.761	88	1.389	6	39.008	39	1.076	1	10.000	15	597	1	7.440	9	300
9	Ba Tơ	20	54.505	134	3.198	20	122.728	326	5.673	26	129.179	157	4.418	3	22.681	68	2.419	1	7.300	15	600
10	Sơn Hà	29	98017	142	3898	14	125.004	356	6.913	19	172.955	138	5.402	3	38.669	79	3.004	2	15.284	23	850
11	Sơn Tây	15	27.867	72	1.506	9	51.409	197	2.663	12	35.859	66	2.080	1	7.616	32	1.130	1	3.571	10	400
12	Trà Bồng	13	33.637	75	1.766	12	76.528	153	3.128	6	53.912	86	2.446	2	27.192	31	1.299	2	13.108	21	850
13	Tây Trà	19	39.620	64	1.438	5	48.536	128	2.558	19	74.774	74	1.995	1	16.000	34	1.150	1	5500	15	450
14	Lý Sơn	4	12.304	39	1.050	5	36.251	65	1.839	4	29.499	49	1.439	1	13.820	18	780	1	4500	10	300
Cộng		274	920.549	2.759	68.432	239	2.113.735	3.783	93.606	214	1.669.802	2.108	73.313	50	738.436	1.077	46.388	18	153.940	441	16.840

Gi chú: Thành lập mới 38 trường, trong đó Giáo dục: 38 trường; Đào tạo, dạy nghề: 0 trường.

**PHỤ LỤC 02**  
**DANH MỤC CƠ SỞ GIÁO DỤC THÀNH LẬP MỚI ĐẾN NĂM 2025 - TỈNH QUẢNG NGÃI**  
*(Kèm theo Quyết định số 103/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của UBND tỉnh Quảng Ngãi).*

Đến năm 2015:

TT	CÁC TIỂU ĐƠN VỊ		Huyện	Địa điểm xây dựng [thôn, xã (phường)]	Diện tích đất (m <sup>2</sup> )	Qui mô		Năm thành lập	Ghi chú
	BẠC HỌC, NGÀNH HỌC					Số lớp	Số học sinh		
<b>I</b>	Mầm non								
	Công lập				41.715	112	2.781		
1	Trường Mẫu giáo Long Mai	Công lập	Minh Long	Minh Xuân-Long Mai	3.015	9	201	2011	
2	Trường Mầm non xã Ba Nam	Công lập	Ba Tư	Làng dút, Ba Nam	900	3	60	2011	
3	Trường Mầm Non Sơn Hạ	Công lập	Sơn Hà	Thôn Hà Bắc - xã Sơn Hạ	4.200	8	280	2011	
4	Trường Mầm Non Sơn Linh	Công lập	Sơn Hà	Thôn Gò Da - xã Sơn Linh	4.125	11	275	2014	
5	Trường Mầm Non Sơn Thủy	Công lập	Sơn Hà	Thôn Làng Rào- xã Sơn Thủy	4.500	10	300	2012	
6	Trường Mầm non Sơn Long	Công lập	Sơn Tây	Xã Sơn Long	1.950	6	130	2012	
7	Trường Mầm non Sơn Liên	Công lập	Sơn Tây	Xã Sơn Liên	1.950	6	130	2012	
8	Trường Mầm non Sơn Bua	Công lập	Sơn Tây	Xã Sơn Bua	2.025	6	135	2011	
9	Trường Mầm non Sơn Màu	Công lập	Sơn Tây	Xã Sơn Màu	1.725	6	115	2012	
10	Trường Mầm non Sơn Lập	Công lập	Sơn Tây	Xã Sơn Lập	1.875	5	125	2011	
11	Trường Mầm non Đức Tân	Công lập	Mộ Đức	Đức Tân	2.850	9	190	2011	
12	Trường Mầm non Thị trấn Mộ Đức	Công lập	Mộ Đức	Thị trấn Mộ Đức	5.550	16	370	2013	
13	Trường Mầm non TT Sông Vệ	Công lập	Mộ Đức	Thị trấn Sông Vệ	3.300	8	220	2013	
14	Trường Mầm non TT Thạch Trụ	Công lập	Mộ Đức	Thị trấn Thạch Trụ	3.750	9	250	2012	
	Tư thực				39.000	93	2.600		
1	Trường Mầm non quốc tế Hoàng Gia	Tư thực	Bình Sơn	Xã Bình Trị	6.000	16	400	2011	
2	Trường Mầm non Tuổi Thơ	Tư thực	Thành Phố	P.Chánh Lộ	6.000	15	400	2011	
3	Trường Mầm non Tuổi Thơ Ngọc Yến	Tư thực	Thành Phố	P.Chánh Lộ	6.000	15	400	2011	
4	Trường Mầm non Anh Đào	Tư thực	Thành Phố	P. Nghĩa Lộ	5.250	12	350	2011	

TT	CÁC TIÊU CHÍ BẠC HỌC, NGÀNH HỌC	Loại trường	Huyện	Địa điểm xây dựng [thôn, xã (phường)]	Diện tích đất (m <sup>2</sup> )	Qui mô		Năm thành lập	Ghi chú
						Số lớp	Số học sinh		
5	Trường Mầm non Tuổi Ngọc	Tư thực	Thành Phố	P. Quảng Phú	6.000	12	400	2011	
6	Trường Mầm non Quảng phú 2	Tư thực	Thành Phố	P. Quảng Phú	6.000	15	400	2012	
7	Trường Mầm non TT Thảo Viên	Tư thực	Thành Phố	P. Trần Phú	3.750	8	250	2011	
II	Tiểu học								
	Công lập				9.360	27	624		
1	Trường Tiểu học số 2 Ba Tô	Công lập	Ba Tư	Mộ Lang, Ba Tô	2.610	10	174	2012	
2	Trường Tiểu học số 2 Ba Xa	Công lập	Ba Tư	Gọi Re, Ba Xa	1.650	5	110	2014	
3	Trường Tiểu học Long Sơn 2	Công lập	Minh Long	Sơn Châu -Long Sơn	5.100	12	340	2014	
	Tư thực				25.000	20	600		
4	Tiểu học quốc tế Hoàng Gia	Tư thực	Bình Sơn	Xã Bình Trị	9.000	20	600	2015	
III	Trung học cơ sở								
	Công lập				31.830	74	2.122		
1	Trường THCS Ba Cung	Công lập	Ba Tư	Độc Mốc, Ba Cung	1.800	6	120	2013	
2	Trường THCS Ba Thành	Công lập	Ba Tư	Trường An, Ba Thành	1.800	4	120	2013	
3	Trường THCS Long Môn	Công lập	Long	Làng ren-Long Môn	2.700	6	180	2012	
4	Trường THCS Hành Thiện	Công lập	Hành	Ngọc Dạ - Hành Thiện	6.870	11	458	2011	
5	Trường THCS Dân tộc Bán trú Trà Thọ	Công lập	Tây Trà	Bắc Nguyên-Trà Thọ	5.310	13	354	2011	
6	Thanh	Công lập	Tây Trà	Thôn Vuông-Trà Thanh	5.790	14	386	2011	
7	Trường THCS Dân tộc Bán trú Trà Nham	Công lập	Tây Trà	Trà Huỳnh-Trà Nham	3.870	11	258	2012	
8	Trường THCS Dân tộc Bán trú Trà Quân	Công lập	Tây Trà	Trà Ong-Trà Quân	3.690	9	246	2014	
IV	Trung học phổ thông								
	Công lập				9.750	16	650		
1	Trường THPT số 2 Trà Bồng	Công lập	Trà Bồng	Xã Trà Bình, huyện Trà Bồng	9.750	16	650	2014	
	Tư thực				50.000	35	1.400		



TT	CÁC TIÊU CHÍ BẠC HỌC, NGÀNH HỌC	Loại trường	Huyện	Địa điểm xây dựng [thôn, xã (phường)]	Diện tích đất (m <sup>2</sup> )	Qui mô		Năm thành lập	Ghi chú
						Số lớp	Số học sinh		
I	Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến	Tư thực	Thành Phố	Nghĩa Chánh, TP Quảng Ngãi	21.000	35	1.400	2011	
V	Trung tâm				73.350	137	4.890		
1	Trung tâm GDTX-HN và DN Lý Sơn	Công lập	Lý Sơn	Thị trấn Lý Sơn	4.500	10	300	2015	
2	Trung Tâm hướng nghiệp dạy nghề	Công lập	Sơn Hà	Thị trấn Di Lăng huyện Sơn Hà	5.250	10	350	2011	
3	Trường Dạy nghề Trà Bồng	Công lập	Trà Bồng	Xã Trà Thủy huyện Trà Bồng	6.750	11	450	2015	
4	Trường Trung cấp chuyên nghiệp	Công lập	Đức Phổ	Tổ dân phố 6	43.500	86	2.900	2015	
5	Trường Trung học nghề	Công lập	Mộ Đức	Thị trấn Mộ Đức	13.350	20	890	2015	

Đến năm 2020:

TT	CÁC TIÊU CHÍ BẠC HỌC, NGÀNH HỌC	Loại trường	Huyện	Địa điểm xây dựng [thôn, xã (phường)]	Diện tích đất (m <sup>2</sup> )	Qui mô		Năm thành lập	Ghi chú
						Số lớp	Số học sinh		
I	Mầm non								
	Công lập				55.695	142	3.713		
1	Trường Mẫu giáo số 2 Phố Khánh	Công lập	Đức Phổ	Quy Thiện - Phố Khánh	2.400	8	160	2017	
2	Trường Mẫu giáo Thị trấn Phố Phong	Công lập	Đức Phổ	Vạn Lý - Phố Phong	1.950	5	130	2017	
3	Trường Mẫu giáo Long Môn	Công lập	Minh Long	Làng Ren-Long Môn	2.625	6	175	2017	
4	Trường Mẫu giáo Số 2 Trà Bù	Công lập	Trà Bồng	Thôn Trung, xã Trà Sơn	1.500	5	100	2016	
5	Trường Mầm Non Sơn Cao	Công lập	Sơn Hà	Thôn Làng Trà - xã Sơn Cao	3.750	10	250	2017	
6	Trường Mầm Non Sơn Giang	Công lập	Sơn Hà	Thôn Đồng Giang - xã Sơn Giang	4.125	11	275	2016	
7	Trường Mầm Non Sơn Ba	Công lập	Sơn Hà	Thôn Làng Ranh - xã Sơn Ba	3.600	8	240	2019	
8	Trường Mầm Non Sơn Thượng	Công lập	Sơn Hà	Thôn Làng Vôm- xã Sơn Thượng	5.250	10	350	2017	
9	Trường Mầm Non Sơn Trung	Công lập	Sơn Hà	Thôn Làng Rin- xã Sơn Trung	4.500	10	300	2016	
10	Trường Mẫu giáo số 2 Phố Cường	Công lập	Đức Phổ	Nga Mân - Phố Cường	2.100	6	140	2016	

TT	CÁC TIÊU CHÍ BẬC HỌC, NGÀNH HỌC	Loại trường	Huyện	Địa điểm xây dựng [thôn, xã (phường)]	Diện tích đất (m <sup>2</sup> )	Quy mô		Năm thành lập	Ghi chú
						Số lớp	Số học sinh		
11	Trường Mẫu giáo số 2 Phô Ninh	Công lập	Đức Phổ	Thanh Lâm - Phô Ninh	1.395	5	93	2017	
12	Trường Mẫu giáo số 2 Phô Thuận	Công lập	Đức Phổ	Mỹ Thuận - Phô Thuận	3.000	8	200	2016	
13	Trường Mẫu giáo Số 2 Trà Sơn	Công lập	Trà Bồng	Thôn Sơn Thành, xã Trà Sơn	2.100	7	140	2016	
14	Trường Mầm non An Bình	Công lập	Lý Sơn	Xã An Bình	450	3	30	2016	
15	Trường Mầm Non Sơn Thành	Công lập	Sơn Hà	Thôn Gò Gạo - xã Sơn Thành	6.300	14	420	2016	
16	Trường Mẫu giáo Thị trấn Sa Huỳnh	Công lập	Đức Phổ	Thạch Bi 2- Phô Thạnh	5.250	14	350	2016	
17	Trường Mầm Non Sơn Bao	Công lập	Sơn Hà	Thôn 4 - xã Sơn Bao	5.400	12	360	2016	
	<b>Tư thực</b>				28.500	60	1.900		
1	Trường Mầm non TT Lê Hồng Phong	Tư thực	Thành Phố	P. Lê Hồng Phong	4.500	10	300	2020	
2	Trường Mầm non TT Nghĩa Dũng	Tư thực	Thành Phố	Xã Nghĩa Dũng	7.500	15	500	2016	
3	Trường Mầm non Hoa Sen	Tư thực	Thành Phố	P. Nghĩa Chánh	4.500	10	300	2016	
4	Trường Mầm non TT Trần Phú	Tư thực	Thành Phố	P. Trần Phú	4.500	10	300	2017	
5	Trường Mầm non TT Nghĩa Đồng	Tư thực	Thành Phố	Xã Nghĩa Đồng	7.500	15	500	2016	
II	<b>Tiểu học</b>								
	<b>Công lập</b>				22.320	53	1.488		
1	Trường Tiểu học số 2 Ba Đình	Công lập	Ba Tơ	Làng Tiên, Ba Đình	2.250	8	150	2020	
2	Trường Tiểu học Thị trấn Phô Phong	Công lập	Đức Phổ	Vạn Lý - Phô Phong	6.900	14	460	2017	
3	Trường Tiểu học Số 2 Trà Búi	Công lập	Trà Bồng	Thôn Tang (Quế), xã Trà Búi	1.620	6	108	2016	
4	Trường Tiểu học số 2 Phô Ninh	Công lập	Đức Phổ	Lộ Bàn - Phô Phong	4.800	10	320	2016	
5	Trường Tiểu học Thị Trấn Lý Sơn	Công lập	Lý Sơn	Thị trấn Lý Sơn	6.750	15	450	2017	
III	<b>Trung học cơ sở</b>								
	<b>Công lập</b>				91.740	185	6.116		
1	Trường THCS Sơn Bua	Công lập	Sơn Tây	Xã Sơn Bua	2.190	6	146	2016	
2	Trường THCS Nghĩa Thọ	Công lập	Tư Nghĩa	Xã Nghĩa Thọ	2.250	5	150	2016	

TT	CÁC TIÊU CHÍ BẬC HỌC, NGÀNH HỌC	Loại trường	Huyện	Địa điểm xây dựng [thôn, xã (phường)]	Diện tích đất (m <sup>2</sup> )	Qui mô		Năm thành lập	Ghi chú
						Số lớp	Số học sinh		
3	Trường THCS Thị trấn Phổ Phong	Công lập	Đức Phổ	Vạn Lý - Phổ Phong	7.815	12	521	2017	
4	Trường THCS Sơn Hải	Công lập	Sơn Hà	Thôn -Xã Sơn Hải	12.000	20	800	2018	
5	Trường THCS Sơn Trung	Công lập	Sơn Hà	Thôn Làng Rin -Xã Sơn Trung	12.000	20	800	2016	
6	Trường THCS Dân tộc Bán trú Trà Phong	Công lập	Tây Trà	Trà Nga-Trà Phong	7.650	16	510	2016	
7	Trường THCS Dân tộc Bán trú Trà Trung	Công lập	Tây Trà	Thôn Vàng-Trà Trung	3.600	9	240	2016	
8	Trường THCS Dân tộc Bán trú Trà Khê	Công lập	Tây Trà	Thôn Hà-Trà Khê	3.660	9	244	2017	
9	Trường THCS Dân tộc Bán trú Trà Xinh	Công lập	Tây Trà	Trà Kem-Trà Xinh	3.270	10	218	2018	
10	Trường THCS Dân tộc Bán trú Trà Lành	Công lập	Tây Trà	Trà Linh-Trà Lành	4.170	12	278	2017	
11	Trường TH và THCS An Bình	Công lập	Lý Sơn	Xã An Bình	1.500	9	100	2017	
12	Trường THCS Ba Điền	Công lập	Ba Tơ	Gò Nghênh, Ba Điền	1.800	4	120	2016	
13	Trường THCS Thị trấn Sa Huỳnh	Công lập	Đức Phổ	Thạch Bi - Phổ Thạnh	21.345	32	1.423	2017	
14	Trường THCS Thị trấn Lý Sơn	Công lập	Lý Sơn	Thị trấn Lý Sơn	5.400	12	360	2016	
15	Trường THCS Sơn Lập	Công lập	Sơn Tây	Xã Sơn Lập	1.890	5	126	2016	
16	Trường THCS Nghĩa Sơn	Công lập	Tư Nghĩa	Xã Nghĩa Sơn	1.200	4	80	2017	
	Tư thực					20	500		
1	Trường THCS quốc tế Hoàng Gia	Tư thực	Bình Sơn	Xã Bình Trị	7.500	20	500	2020	
IV	Trung học phổ thông								
	Công lập				41.475	65	2.765		
1	Trường THPT Sa Huỳnh	Công lập	Đức Phổ	Thạch Bi - Phổ Thạnh	26.325	39	1.755	2020	
2	Trường THPT Ba Động	Công lập	Ba Tơ	Nam Lân, Ba Động	2.400	6	160	2016	
3	Trường PTTH Dung Quất	Công lập	Bình Sơn	Xã Bình Trị	12.750	20	850	2016	

Đến năm 2025:

TT	BẬC HỌC, NGÀNH HỌC	CÁC TIÊU CHÍ		Địa điểm xây dựng [thôn, xã (phường)]	Diện tích đất (m <sup>2</sup> )	Qui mô		Năm thành lập	Ghi chú
		Loại trường	Huyện			Số lớp	Số học sinh		
I	Mầm non								
	Công lập				32.880	87	2.192		
1	Trường Mẫu giáo Thị trấn Phố Văn	Công lập	Đức Phổ	Tập An Nam - Phố Văn	2.055	7	137	2021	
2	Trường Mẫu giáo Trà Giang	Công lập	Trà Bồng	Thôn 1, xã Trà Giang	750	2	50	2021	
3	Trường Mầm Non Sơn Nham	Công lập	Sơn Hà	Thôn Gò Da - xã Sơn Nham	3.000	8	200	2021	
4	Trường Mầm Non Sơn Hải	Công lập	Sơn Hà	Thôn Tà mát - xã Sơn Hải	3.600	8	240	2021	
5	Trường Mầm non Khánh Giang	Công lập	Nghĩa Hành	Khánh Giang - Hành Tín Đông	1.500	3	100	2022	
6	Trường Mầm Non Sơn Kỳ	Công lập	Sơn Hà	Thôn 2 - xã Sơn Kỳ	6.300	14	420	2021	
7	Trường Mầm non xã Trà Phong	Công lập	Tây Trà	Gò Rô-Trà Phong	1.875	5	125	2021	
8	Trường Mầm non xã Trà Thọ	Công lập	Tây Trà	Bắc Dương-Trà Thọ	1.800	5	120	2022	
9	Trường Mầm non xã Trà Thanh	Công lập	Tây Trà	Thôn Vương-Trà Thanh	1.875	5	125	2021	
10	Trường Mầm non xã Trà Trung	Công lập	Tây Trà	Thôn Vàng-Trà Trung	1.500	5	100	2023	
11	Trường Mầm non xã Trà Nham	Công lập	Tây Trà	Trà Huỳnh-Trà Nham	1.800	5	120	2021	
12	Trường Mầm non xã Trà Khê	Công lập	Tây Trà	Thôn Hà -Trà Khê	1.650	5	110	2023	
13	Trường Mầm non xã Trà Xinh	Công lập	Tây Trà	Trà Kem-Trà Xinh	1.725	5	115	2022	
14	Trường Mầm non xã Trà Lãnh	Công lập	Tây Trà	Trà Linh-Trà Lãnh	1.800	5	120	2021	
15	Trường Mầm non xã Trà Quân	Công lập	Tây Trà	Trà Ong-Trà Quân	1.650	5	110	2022	
	Tư thực				6.600	22	440		
1	Trường Mầm non TT nghĩa Kỳ	Tư thực	Tư Nghĩa	Xã Nghĩa Kỳ	1.500	5	100	2025	
2	Trường Mầm non TT Thị trấn La Hà	Tư thực	Tư Nghĩa	Thị trấn La Hà	1.800	6	120	2025	
3	Trường Mầm non TT Thị trấn Sông vệ	Tư thực	Tư Nghĩa	Thị trấn Sông vệ	1.800	6	120	2025	
4	Trường Mầm non TT Thu Xà	Tư thực	Tư Nghĩa	Xã Nghĩa Hoà	1.500	5	100	2025	
II	Tiểu học								



	<b>Công lập</b>				<b>12.075</b>	<b>27</b>	<b>805</b>		
1	Trường Tiểu học Khánh Giang	Công lập	Nghĩa Hành	Khánh Giang - Hành Tín Đông	5.250	10	350	2021	
2	Trường Tiểu học số 2 Ba Trang	Công lập	Ba Tư	Nước Đàng, Ba Trang	2.025	7	135	2021	
3	Trường Tiểu học số 3 Phố Khánh	Công lập	Đức Phổ	Trung Hải- Phố Khánh	4.800	10	320	2021	
	<b>Tư thực</b>				<b>3.000</b>	<b>10</b>	<b>200</b>		
1	Trường Tiểu học Thị trấn La Hà	Tư thực	Tư Nghĩa	Thị trấn La Hà	1.500	5	100	2025	
2	Trường Tiểu học Thị trấn Sông Vệ	Tư thực	Tư Nghĩa	Thị trấn Sông Vệ	1.500	5	100	2025	
<b>III</b>	<b>Trung học cơ sở</b>								
	<b>Công lập</b>				<b>22.515</b>	<b>38</b>	<b>1.501</b>		
1	Trường THCS xã Bình Phú	Công lập	Bình Sơn	Phú Nhiêu, Bình Phú. Bình Sơn	7.500	10	500	2021	
2	Trường THCS Ba Đình	Công lập	Ba Tư	Nước Lang, Ba Đình	1.800	4	120	2021	
3	Trường THCS Ba Liên	Công lập	Ba Tư	Đá Chát, Ba Liên	1.800	4	120	2021	
4	Trường THCS Ba Chùa	Công lập	Ba Tư	Gò Ghèm, Ba Chùa	1.800	4	120	2021	
5	Trường THCS Ba Nam	Công lập	Ba Tư	Làng Dút, Ba Nam	1.800	4	120	2021	
6	Trường THCS Thị trấn Phố Văn	Công lập	Đức Phổ	Tập An Nam - Phố Văn	7.815	12	521	2021	
	<b>Tư thực</b>				<b>3.000</b>	<b>8</b>	<b>200</b>		
1	Trường THCS Thị trấn La Hà	Tư thực	Tư Nghĩa	Thị trấn La Hà	1.500	4	100	2025	
2	Trường THCS Thị trấn Sông Vệ	Tư thực	Tư Nghĩa	Thị trấn Sông Vệ	1.500	4	100	2025	
<b>IV</b>	<b>Trung học phổ thông</b>								
	<b>Công lập</b>				<b>46.875</b>	<b>75</b>	<b>3.125</b>		
1	Trường THPT Hành Đức	Công lập	Nghĩa Hành	Kỳ Thọ Bắc - Hành Đức	12.000	20	800	2025	
2	Trường THPT Sông Vệ	Công lập	Tư Nghĩa	Thị trấn sông vệ	4.500	10	300	2021	
3	Trường THPT số 3 Đức Phổ	Công lập	Đức Phổ	An Thường - Phố Hoà	30.375	45	2.025	2021	
	<b>Tư thực</b>				<b>52.200</b>	<b>79</b>	<b>3.480</b>		
1	Trường THPT TT số 1 Đức Phổ	Tư thực	Đức Phổ	An Thường - Phố Hoà	24.975	37	1.665	2025	
2	Trường THPT TT số 2 Đức Phổ	Tư thực	Đức Phổ	Vùng 4 - Phố Thuận	24.975	37	1.665	2025	
3	Trường THPT TT Thị trấn La Hà	Tư thực	Tư Nghĩa	Thị trấn La Hà	2.250	5	150	2025	

### PHỤ LỤC 03

## NHU CẦU QUY ĐỊNH CƠ SỞ GIÁO DỤC HIỆN CÓ ĐẾN NĂM 2010

(Kèm theo Quy định chi tiết số 1/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của UBND tỉnh Quảng Ngãi).

(Đơn vị tính: m<sup>2</sup>)

TT	Đơn vị	Huyện	Hiện trạng năm 2010			Diện tích đất còn thiếu
			Diện tích đất	Số lớp	Số Học sinh	
I	Mầm non		83.066	495	13.074	113.044
1	Trường Mầm non 11-3 Ba Tư	Ba Tư	2.972	11	378	2.698
2	Trường Mầm non Ba Thành	Ba Tư	396	7	140	1.704
3	Trường Mầm non Ba Điền	Ba Tư	56	3	60	844
4	Trường Mẫu giáo BC TT Châu Ó	Bình Sơn	1.195	9	230	2.255
5	Trường Mẫu giáo BC Bình Dương	Bình Sơn	1.435	7	170	1.115
6	Trường Mẫu giáo BC Bình Trung	Bình Sơn	800	11	228	2.620
7	Trường Mẫu giáo BC Bình Minh	Bình Sơn	2.219	9	250	1.531
8	Trường Mẫu giáo BC Bình Đông	Bình Sơn	1.829	7	263	2.116
9	Trường Mẫu giáo BC Bình Hải	Bình Sơn	1.557	9	247	2.148
10	Trường Mẫu giáo BC Bình Hoà	Bình Sơn	528	5	137	1.527
11	Trường Mẫu giáo BC Bình Châu	Bình Sơn	761	12	293	3.634
12	Trường Mẫu giáo BC Bình Tân	Bình Sơn	619	4	100	881
13	Trường Mẫu giáo BC Bình Long	Bình Sơn	900	5	130	1.050
14	Trường Mầm non Tư thực Thảo Nguyên	Bình Sơn	1.500	8	166	990
15	Trường Mẫu giáo Phổ Thạnh	Đức Phổ	3.687	14	413	2.508
16	Trường Mầm non An Vĩnh	Lý Sơn	4.153	18	526	3.737
17	Trường Mẫu giáo Long Hiệp	Minh Long	558	7	138	1.512
18	Trường Mẫu giáo Long Sơn	Minh Long	900	11	239	2.685
19	Trường Mẫu giáo Thanh An	Minh Long	925	8	169	1.610
20	Trường Mẫu giáo BC TT Mộ Đức	Mộ Đức	765	12	250	2.985
21	Trường Mẫu giáo BC Đức Nhuận 1	Mộ Đức	1.477	12	250	2.273
22	Trường Mẫu giáo BC Đức Nhuận 2	Mộ Đức	1.520	12	250	2.230
23	Trường Mầm non 17/3	Sơn Hà	1.710	7	225	1.665
24	Trường Mẫu giáo Sơn Hạ	Sơn Hà	3.231	12	389	2.604
25	Trường Mẫu giáo Sơn Thành	Sơn Hà	2.786	10	289	1.549
26	Trường Mẫu giáo Sơn Nham	Sơn Hà	1.114	8	185	1.661
27	Trường Mẫu giáo Sơn Linh	Sơn Hà	870	8	190	1.980
28	Trường Mẫu giáo Sơn Kỳ	Sơn Hà	150	9	223	3.195

TT	Đơn vị	Huyện	Hiện trạng năm 2010			Diện tích đất còn thiếu
			Diện tích đất	Số lớp	Số Học sinh	
29	Trường Mầm non Sơn Tân	Sơn Tây	1.268	9	180	1.432
30	Trường Mầm non ĐăkRaPăn	Sơn Tây	1.050	6	116	690
31	Trường Mầm non Sông Rìn	Sơn Tây	750	6	113	945
32	Trường Mầm non Tu K Pan	Sơn Tây	920	4	108	700
33	Trường Mầm non liên cơ Sơn Tĩnh	Sơn Tĩnh	1.705	6	209	1.430
34	Trường Mầm non BC Tĩnh Minh	Sơn Tĩnh	1.092	5	121	723
35	Trường Mầm non BC Tĩnh Kỳ	Sơn Tĩnh	1.178	6	190	1.672
36	Trường Mầm non Tư Thục Kim Phước	Sơn Tĩnh	600	3	80	600
37	Trường Mẫu giáo Trà Phong	Tây Trà	1.612	14	202	1.418
38	Trường Mẫu giáo Trà Thọ	Tây Trà	670	6	157	1.685
39	Trường Mẫu giáo Trà Nham	Tây Trà	500	6	160	1.900
40	Trường Mẫu giáo Trà Thanh	Tây Trà	800	6	130	1.150
41	Trường Mầm non 2/9	Thành phố	2.162	10	387	3.643
42	Trường Mầm non Hoa Hồng	Thành phố	1.283	7	230	2.167
43	Trường Mẫu giáo Liên Cơ	Thành phố	1.717	11	401	4.298
44	Trường Mầm non BC Nguyễn Nghiêm	Thành phố	723	5	136	1.317
45	Trường Mầm non BC Trần Hưng Đạo	Thành phố	600	4	153	1.695
46	Trường Mẫu giáo BC Lê Hồng Phong	Thành phố	901	6	120	899
47	Trường Mầm non Tư thục Kim Phú	Thành phố	2.400	10	320	2.400
48	Trường Mầm non Tư thục Sơn Ca	Thành phố	2.540	15	508	5.080
49	Trường Mầm non Tư thục Xuân Hồng	Thành phố	960	7	220	2.340
50	Trường Mầm non 19/5	Thành phố	2.699	10	471	4.366
51	Trường Mẫu giáo Trà Sơn	Trà Bồng	2.047	13	272	2.033
52	Trường Mẫu giáo Trà Bụi	Trà Bồng	565	8	100	935
53	Trường Mầm non Thị trấn Sông vệ	Tư Nghĩa	1.727	11	258	2.143
54	Trường Mầm non Nghĩa Hoà	Tư Nghĩa	3.558	16	404	2.502
55	Trường Mầm non Nghĩa An	Tư Nghĩa	4.400	20	484	2.860
56	Trường Mầm non Hoa Sen	Tư Nghĩa	2.026	10	316	2.714
II	Tiểu học		86.428	392	13.445	115.247
1	Trường Tiểu học số 2 Bình Hải	Bình Sơn	4.129	15	502	3.401
2	Trường Tiểu học Phố Thạnh 1	Đức Phổ	5.162	25	726	5.728
3	Trường Tiểu học Phố Thạnh 2	Đức Phổ	4.868	26	804	7.192
4	Trường Tiểu học Thị trấn Đức Phổ	Đức Phổ	6.896	23	767	4.609
5	Trường Tiểu học An Hải	Lý Sơn	6.303	26	743	4.842

TT	Đơn vị	Huyện	Hiện trạng năm 2010			Diện tích đất còn thiếu
			Diện tích đất	Số lớp	Số Học sinh	
6	Trường Tiểu học TT Mộ Đức	Mộ Đức	4.800	20	543	3.345
7	Trường Tiểu học Số 1 TT Chợ Chùa	Nghĩa Hành	4.969	20	662	4.961
8	Tiểu học số 1 Thị Trấn Sơn Tịnh	Sơn Tịnh	7.874	26	861	5.041
9	Trường Tiểu học Trà Xanh	Tây Trà	3.000	16	333	1.995
10	Trường Tiểu học Nguyễn Nghiêm	Thành phố	6.300	39	1.677	18.855
11	Trường Tiểu học Trần Hưng Đạo	Thành phố	4.417	37	1.671	20.648
12	Trường Tiểu học Trần Phú	Thành phố	8.700	34	1.329	11.235
13	Trường Tiểu học Nghĩa Đồng	Thành phố	4.592	16	519	3.193
14	Trường Tiểu học Thị Trấn La Hà	Tư Nghĩa	6.471	22	793	5.424
15	Trường Tiểu học Phổ An	Tư Nghĩa	4.580	22	701	5.935
16	Trường Tiểu học Tân Mỹ	Tư Nghĩa	3.367	25	814	8.843
III	Trung học cơ sở		128.479	476	17.754	137.831
1	Trường THCS Bình Chánh	Bình Sơn	9.640	26	1.054	6.170
2	Trường THCS Bình Đông	Bình Sơn	3.026	20	739	8.059
3	Trường THCS Bình Hải	Bình Sơn	7.904	22	870	5.146
4	Trường THCS Phổ Thạnh	Đức Phổ	8.360	38	1.466	13.630
5	Trường THCS Phổ Cường	Đức Phổ	8.374	23	858	4.496
6	Trường THCS An Vĩnh	Lý Sơn	6.059	26	896	7.381
7	Trường THCS Đức Chánh	Mộ Đức	7.920	32	1.094	8.490
8	Trường THCS Nguyễn Trãi	Mộ Đức	7.686	20	801	4.329
9	Trường THCS Sơn Dung	Sơn Tây	1.450	8	235	2.075
10	Trường THCS Sơn Long	Sơn Tây	240	4	148	1.980
11	Trường THCS Sơn Mùa	Sơn Tây	1.853	8	271	2.212
12	Trường THCS Sơn Bua	Sơn Tây	336	4	139	1.749
13	Trường THCS Tịnh Khê	Sơn Tịnh	7.202	28	1.029	8.233
14	Trường THCS Tịnh Kỳ	Sơn Tịnh	4.598	18	663	5.347
15	Trường THCS Tịnh Hòa	Sơn Tịnh	7.688	24	816	4.552
16	Trường THCS Nguyễn Nghiêm	Thành phố	5.631	28	1.179	12.054
17	Trường THCS Trần Hưng Đạo	Thành phố	7.532	30	1.225	10.843
18	Trường THCS Trần Phú	Thành phố	5.191	22	747	6.014
19	Trường THCS Quảng Phú	Thành phố	3.657	25	801	8.358
20	Trường THCS Nghĩa Lộ	Thành phố	5.301	20	637	4.254
21	Trường THCS Nghĩa Thuận	Tư Nghĩa	4.606	12	483	2.639
22	Trường THCS Nghĩa Trung	Tư Nghĩa	7.755	19	827	4.650



TT	Đơn vị	Huyện	Hiện trạng năm 2010			Diện tích đất còn thiếu
			Diện tích đất	Số lớp	Số Học sinh	
23	Trường THCS Nghĩa Hiệp	Tur Nghĩa	6.470	19	776	5.170
IV	Trung học phổ thông		142.447	502	24.904	231.113
1	Trường THPT Lê Quý Đôn	Binh Sơn	8.827	38	1.900	19.673
2	Trường THPT số 1 Sơn Tịnh	Sơn Tịnh	11.073	42	2.015	19.152
3	Trường THPT Sơn Mỹ	Sơn Tịnh	18.300	39	1.939	10.785
4	Trường THPT Huỳnh Thúc Kháng	Sơn Tịnh	5.896	53	2.756	35.444
5	Trường THPT Ba Gia	Sơn Tịnh	13.290	42	1.994	16.620
6	Trường THPT TT Nguyễn Bình Khiêm	Thành phố	7.825	16	820	4.475
7	Trường THPT Chu Văn An	Tur Nghĩa	6.838	34	1.800	20.162
8	Trường THPT Phạm Văn Đồng	Mộ Đức	9.044	34	1.690	16.306
9	Trường THPT Nguyễn Công Trứ	Mộ Đức	15.491	33	1.750	10.759
10	Trường THPT số 1 Đức Phổ	Đức Phổ	8.038	42	1.964	21.422
11	Trường THPT Lương Thế Vinh	Đức Phổ	10.066	43	2.216	23.174
12	Trường THPT số 1 Nghĩa Hành	Nghĩa Hành	12.894	42	1.957	16.461
13	Trường THPT số 2 Nghĩa Hành	Nghĩa Hành	8.328	23	984	6.432
14	Trường THPT Nguyễn Công Phương	Nghĩa Hành	6.537	21	1.119	10.248
V	Trung tâm		30.858	200	8.100	90.642
1	GDTX-HN và DN Sơn Tịnh	Thị trấn Sơn Tịnh	3.500	30	1.200	14.500
2	GDTX-HN và DN Tur Nghĩa	Thị trấn La Hà	8.757	30	1.200	9.243
3	GDTX-HN và DN Nghĩa Hành	Thị trấn Chợ Chùa	2.950	20	800	9.050
4	GDTX-HN và DN Binh Sơn	Thị trấn Châu Ô	4.925	35	1.500	17.575
5	GDTX-HN và DN Đức Phổ	Thị trấn Đức Phổ	5.789	30	1.200	12.211
6	GDTX-HN và DN Tinh	117 Võ Thị Sáu, TP	1.366	45	1.800	25.634
7	GDTX-HN và DN Sơn Tây	Huyện Sơn Tây	3.571	10	400	2.429

Diện tích cần cho các ngành học theo chuẩn của Bộ Xây dựng năm 2008 (15m<sup>2</sup>/HS)

			Công lập	Tư thực
Mầm non	113.044	m <sup>2</sup>	102.234	10.810
Tiểu học	115.247	m <sup>2</sup>	115.247	0
Trung học cơ sở	137.831	m <sup>2</sup>	137.831	0
Trung học phổ thông	231.113	m <sup>2</sup>	231.113	0
Trung tâm	90.642	m <sup>2</sup>	90.642	0
<b>Tổng cộng</b>	<b>687.877</b>	<b>m<sup>2</sup></b>	<b>677.067</b>	<b>10.810</b>

## PHỤ LỤC 04

### NHU CẦU QUỸ ĐẤT QUY HOẠCH CƠ SỞ GIÁO DỤC, DẠY NGHỀ ĐẾN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định của UBND tỉnh Quảng Ngãi /QĐ-UBND ngày 30 /12/2011 của UBND tỉnh Quảng Ngãi).

#### 1. Nhu cầu quỹ đất quy hoạch cơ sở giáo dục

TT	Ngành học	Năm học 2009-2010		Nhu cầu đến năm 2015	Nhu cầu đến năm 2020	Nhu cầu đến năm 2025	Diện tích đất cần bổ sung (m <sup>2</sup> )	Trong đó		Tổng quỹ đất toàn ngành (m <sup>2</sup> )	Dự kiến kinh phí đến bù (triệu đồng)
		Diện tích đất hiện có (m <sup>2</sup> )	Diện tích đất cần bổ sung đủ chuẩn (m <sup>2</sup> )					ĐT đất (m <sup>2</sup> ) XD trường công lập	ĐT đất (m <sup>2</sup> ) XD trường tư thực		
1	Mầm non	715.160	113.044	80.715	84.195	39.480	317.434	237.099	80.335	1.032.594	63.487
2	Tiểu học	2.056.106	115.247	18.360	22.320	15.075	171.002	152.177	18.825	2.227.108	34.200
3	Trung học cơ sở	1.394.808	137.831	31.830	99.240	25.515	294.416	283.916	10.500	1.689.224	58.883
4	Trung học phổ thông	564.136	231.113	30.750	41.475	99.075	402.413	329.213	73.200	966.549	80.483
5	Trung tâm GDTX-HN	72.340	90.642	4.500		-	95.142	95.142	0	167.482	19.028
	<b>Cộng</b>	<b>4.802.550</b>	<b>687.877</b>	<b>166.155</b>	<b>247.230</b>	<b>179.145</b>	<b>1.280.407</b>	<b>1.097.547</b>	<b>182.860</b>	<b>6.082.957</b>	<b>256.081</b>

Bổ sung diện tích đất 1.280.407

Trường công lập 1.099.797 m<sup>2</sup> 219.509 triệu đồng Vốn NSNN

Trường tư thực 180.610 m<sup>2</sup> 36.572 triệu đồng Vốn XHH

Đất trường hiện có 2010 687.877 m<sup>2</sup> 137.575 triệu đồng

Công lập 677.067 135.413 triệu đồng Vốn NSNN

Tư thực 10.810 2.162 triệu đồng Vốn XHH

Đất trường thành lập mới 673.865 m<sup>2</sup>

GĐ 2011-2015 166.155 m<sup>2</sup> 33.231 triệu đồng

Công lập 97.155 19.431 triệu đồng Vốn NSNN 154.844

Tư thực 69.000 13.800 triệu đồng Vốn XHH 15.962

GĐ 2016-2020 247.230 m<sup>2</sup> 49.446 triệu đồng

Công lập 211.230 42.246 triệu đồng Vốn NSNN 42.246

Tư thực 36.000 7.200 triệu đồng Vốn XHH 7.200

GĐ 2021-2025 179.145 m<sup>2</sup> 35.829 triệu đồng

Công lập 114.345 22.869 triệu đồng Vốn NSNN 22.869

Tư thực 64.800 12.960 triệu đồng Vốn XHH 12.960

**2.Nhu cầu quỹ đất quy hoạch cơ sở dạy nghề:**

TT	Cơ sở dạy nghề	Diện tích đất hiện có (m <sup>2</sup> )	Nhu cầu				Trong đó			Tổng quỹ đất toàn ngành (m <sup>2</sup> )	Dự kiến kinh phí đền bù (triệu đồng)
			Nhu cầu đến năm 2015	Nhu cầu đến năm 2020	Nhu cầu đến năm 2025	Diện tích đất cần bổ sung (m <sup>2</sup> )	DT đất (m <sup>2</sup> ) XD trường công lập	DT đất (m <sup>2</sup> ) XD trường tư thực	DT đất (m <sup>2</sup> ) XD trường thuộc loại hình khác (DN/CPH)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
A	Hiện trạng và nhu cầu đất của các cơ sở dạy nghề đang hoạt động										
I	Trường Cao đẳng nghề										
1	Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật - Công nghệ Dung Quất	11.000	5.000	7.000	10.000	22.000	22.000			33.000	4.400
2	Trường Cao đẳng nghề Cơ giới	66.650	10.000			10.000	10.000			76.650	2.000
II	Trường Trung cấp nghề					-					-
3	Trường Trung cấp nghề Quảng Ngãi	10.000	10.000	20.000		30.000	30.000			40.000	6.000
4	Trường Trung cấp nghề Đức Phổ	31.615	40.000			40.000	40.000			71.615	8.000
5	Trường Trung cấp nghề Kinh tế - Công nghệ Dung Quất	37.000				-		37.000		37.000	-
III	Trung tâm dạy nghề					-					-
6	Trung tâm dạy nghề Thanh niên	Thuê	3.000	17.000		20.000	20.000			20.000	4.000
7	Trung tâm dạy nghề Phụ nữ	Thuê	1.000	2.000		3.000	3.000			3.000	600
8	Trung tâm dạy nghề & GTVL Hội nông dân	7500	-	12.500		12.500	12.500			20.000	2.500

9	Trung tâm đào tạo nghề KTC Dung Quất	10.000				-			10.000	10.000	-
10	Trung tâm dạy nghề huyện Sơn Hà	15.000	5.000		20.000	25.000	25.000			40.000	5.000
11	Trung tâm dạy nghề huyện Trà Bồng	10.000	20.000		10.000	30.000	30.000			40.000	6.000
12	TT Giới thiệu việc làm Quảng Ngãi	325	14.003	5.997		20.000	20.000			20.325	4.000
13	Trung tâm đào tạo Kỹ thuật nghiệp vụ GTVT (*)	66.218				-			66.218	66.218	-
14	TT Đào tạo lái xe cơ giới đường bộ Quảng Ngãi	17.000				-			17.000	17.000	-
15	Trung tâm Giáo dục - Lao động Xã hội	29.237	20.763			20.763	20.763			50.000	4.153
B	Nhu cầu quỹ đất cho phát triển các cơ sở dạy nghề đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025		46.000 (**)	4.000	3.000	53.000	53.000			53.000	10.600
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>311.545</b>	<b>174.766</b>	<b>68.497</b>	<b>43.000</b>	<b>286.263</b>	<b>286.263</b>	<b>37.000</b>	<b>93.218</b>	<b>597.808</b>	<b>57.253</b>

Ghi chú: (\*) Dự án trường CDN Việt Hàn Quảng Ngãi

(\*\*) 01 trường Cao đẳng (Tư thực), 01 trường TC tư thực, 04 TTDN tư thực



## PHỤ LỤC 05

### NHU CẦU NGUỒN VỐN QUY HOẠCH CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẾN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 305 /QĐ-UBND ngày 30 /12/2011 của UBND tỉnh Quảng Ngãi).

#### 1. Các trường thành lập mới:

Đơn vị tính: triệu đồng

TT		Công lập					Tư thục						
		Số trường	Diện tích	Số lớp	Số Học sinh	Dự toán kinh phí đầu tư/trường	Kinh phí	Số trường	Diện tích	Số lớp	Số Học sinh	Dự toán kinh phí đầu tư/trường	Kinh phí
	<b>GD 2011-2015</b>	31	196.565	432	13.121		291.000	9	72.750	163	5.100		79.000
1	Mầm non	14	50.715	126	3.131	8.000	112.000	7	42.750	108	3.100	8.000	56.000
2	Tiểu học	3	10.980	33	732	8.000	24.000	1	9.000	20	600	8.000	8.000
3	THCS	8	36.270	85	2.418	10.000	80.000					10.000	0
4	THPT	1	22.500	36	1.500	15.000	15.000	1	21.000	35	1.400	15.000	15.000
5	Loại hình khác	5	76.100	152	5.340	12.000	60.000					12.000	0
	<b>GD 2016-2020</b>	41	206.220	428	13.748		381.000	6	28.500	65	1.450		50.000
1	Mầm non	17	50.445	128	3.363	8.000	136.000	5	21.000	45	1.400	8.000	40.000
2	Tiểu học	5	25.950	57	1.730	8.000	40.000					8.000	0
3	THCS	16	96.600	188	6.440	10.000	160.000	1	7.500	20	50	10.000	10.000
4	THPT	3	33.225	55	2.215	15.000	45.000					15.000	0
5	Loại hình khác					12.000						12.000	0
	<b>GD 2021-2025</b>	27	88.470	176	5.898		249.000	11	71.625	136	4.775		113.000
1	Mầm non	15	32.880	87	2.192	8.000	120.000	4	6.600	22	440	8.000	32.000
2	Tiểu học	3				8.000	24.000	2	9.825	27	655	8.000	16.000
3	THCS	6	13.215	24	881	10.000	60.000	2	3.000	8	200	10.000	20.000
4	THPT	3	42.375	65	2.825	15.000	45.000	3	52.200	79	3.480	15.000	45.000
5	Loại hình khác					12.000						12.000	0
	<b>Tổng cộng</b>	99	491.255	1.036	32.767		921.000	26	172.875	364	11.325	0	242.000

Vốn NSNN 828.900 triệu đồng

Vốn XHH 334.100 triệu đồng

Tổng CS TL mới

125 trong đó Giáo dục: 121 trường; Đào tạo dạy nghề: 04 trường

**2. Cải tạo- sửa chữa, xây dựng bổ sung:**

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Ngành học	Xây mới						Cải tạo					
		Phòng học		Phòng hành chính		Công trình khác	Tổng	Phòng học		Phòng hành chính		Công trình khác	Tổng
		Số phòng	Kinh Phí	Số phòng	Kinh Phí	Kinh phí		Số phòng	Kinh Phí	Số phòng	Kinh Phí	Kinh phí	
2011-2015		913	234.697	229	47.503	28.353	310.553	737	38.750	88	4.103	9.184	52.037
1	Mầm non	238	66.340	85	18.409	5.829	90.578	123	6.524	24	644	1.530	8.698
2	Tiểu học	295	73.157	84	15.827	9.334	98.318	305	14.288	18	563	3.151	18.002
3	THCS	330	81.900	37	7.267	10.340	99.507	272	13.988	34	1.456	3.303	18.747
4	THPT	20	5.800	5	1.500	850	8.150	12	200	0	0	0	200
5	GDTX-HN	30	7.500	18	4.500	2.000	14.000	25	3.750	12	1.440	1.200	6.390
2016-2020		1.597	402.811	510	105.891	23.323	532.025	1.162	58.006	134	7.179	3.106	68.291
1	Mầm non	344	94.103	210	46.890	5.130	146.123	188	9.969	41	1.099	150	11.218
2	Tiểu học	570	138.398	198	37.463	7.293	183.154	530	24.826	27	842	322	25.990
3	THCS	643	159.110	85	16.838	3.700	179.648	430	22.111	60	4.518	1.234	27.863
4	THPT	30	8.700	9	2.700		11.400	8	200	0	0	0	200
5	GDTX-HN	10	2.500	8	2.000	7.200	11.700	6	900	6	720	1.400	3.020
2021-2025		1.597	356.274	459	101.880	8.200	515.667	1.026	52.819	97	6.007	5.440	64.266
1	Mầm non	417	114.675	208	49.920	400	164.995	184	9.758	34	884	0	10.642
2	Tiểu học	542	132.248	134	25.460	700	158.408	393	18.409	23	713	1.390	20.512
3	THCS	608	150.784	95	20.900	1.700	173.384	423	21.751	30	3.210	2.650	27.611
4	THPT	10	2.880	2	600		3.480	10	500	0	0	0	500
5	GDTX-HN	20	5.000	20	5.000	5.400	15.400	16	2.400	10	1.200	1.400	5.000
		4.107	993.782	1.198	255.274	59.876	1.358.245	2.925	149.574	319	17.289	17.730	184.593

Vốn NSNN

1.283.035 triệu đồng

Vốn XHH

259.804 triệu đồng